



HƯỚNG DẪN ANSWITCH V6

Hướng dẫn vận hành anSwitch V6

Phân loại: Công khai

Trạng thái: Sơ bộ

Phiên bản: E0.8

Tác giả: D. Bochsler

© Aarenet

Inc.

Aarenet, Meriedweg 11 CH-3172
Niederwangen T +41 31 980 28 11, F
+41 31 980 28 12 www.aarenet.com,
info@aarenet.com

Nội dung

Hướng dẫn vận hành anSwitch V6	11
Thông tin về tài liệu này	5
Mục đích	5
Đối tượng mục tiêu	5
Các giao diện cấu hình của anSwitch V6	6
Giới thiệu	6
Trung tâm cấu hình	7
Chức năng của Trung tâm cấu hình	7
Truy cập vào Trung tâm cấu hình	7
Chào mừng và Trang chính	8
Điều hướng và các yếu tố hoạt động của các trung tâm dựa trên web	9
Cấu hình toàn hệ thống cho Trung tâm cấu hình	9
Trung tâm quản trị	10
Chức năng của Trung tâm quản trị	10
Truy cập vào Trung tâm quản trị	10
Chào mừng và Trang chính	10
Trợ giúp trực tuyến của Trung tâm quản trị	11
Trung tâm truy cập dữ liệu	12
Chức năng của Trung tâm truy cập dữ liệu	12
Quản lý tài khoản bằng cách xuất/nhập tệp Excel trong Trung tâm cấu hình	12
Giới thiệu	12
Cấu trúc của tệp Excel tài khoản	13
Xuất dữ liệu tài khoản trong tệp định dạng XML	14
Chỉnh sửa hoặc thêm tài khoản mới trong tệp Excel	14
Tài khoản người dùng để truy cập các giao diện cấu hình	15
Tổng quan về các tài khoản người dùng	15
Quản lý các tài khoản người dùng	16
Cấu hình các tham số tài khoản người dùng bởi quản trị viên	16
Quản lý cấu hình tài khoản người dùng bởi người dùng qua ConfigCenter	18
Đơn vị tổ chức "Người thuê" & "Nhóm"	19
Tổng quan về Đơn vị tổ chức "Người thuê" & "Nhóm"	19
Tổng quan về "Người thuê"	19
Tổng quan về "Nhóm"	19
Các cách sử dụng thay thế của một "Người thuê"	20
Quản lý Đơn vị tổ chức "Người thuê"	21
Cấu hình các tham số của Người thuê	21
Quản lý Đơn vị tổ chức "Nhóm"	22
Cấu hình các tham số & thuộc tính của Nhóm	22
Danh sách các thuộc tính của Nhóm	24
Khách hàng "Tài khoản"	25
Giới thiệu về Chức năng trung tâm của Tài khoản	25
Nhà cung cấp xác định cách sử dụng Tài khoản	25

5.3 Các trường hợp sử dụng của Tài khoản Khách hàng	25
5.3.1 Tài khoản Khách hàng "Dân cư"	25
5.3.2 Tài khoản Khách hàng "Doanh nghiệp"	26
6 Quản lý một Tài khoản	28
6.1 Các biến thể của Quản lý một Tài khoản	28
6.2 Quản lý và Cấu hình một Tài khoản Sử dụng ConfigCenter	28
6.3 Cấu hình các Tham số Tài khoản	29
6.3.1 Tab Tài khoản "Tham số Cơ bản"	29
6.3.2 Tab Tài khoản "Tham số Định tuyến & Đánh giá"	32
6.3.3 Tài khoản TopStop	33
6.3.4 Tab Tài khoản "Nâng cao"	36
6.4 Hiển thị các Cuộc gọi Đồng thời của một Tài khoản	38
7 Quản lý Địa chỉ của một Tài khoản (Số điện thoại)	39
7.1 Các biến thể của Quản lý Địa chỉ	39
7.2 Quản lý và Cấu hình một Địa chỉ Sử dụng ConfigCenter	39
7.2.1 Quản lý một Địa chỉ Đơn	39
7.2.2 Quản lý một Dải Địa chỉ với Wizard Địa chỉ	39
7.3 Cấu hình các Tham số Địa chỉ	42
7.3.1 Tab Địa chỉ "Tham số Cơ bản"	42
7.3.2 Tab Địa chỉ "Tham số Nâng cao"	45
7.3.3 Hộp thoại Tài khoản AdminCenter "Tham số Quản trị Địa chỉ"	47
7.3.4 Tab Địa chỉ "Máy trả lời" (Hộp Thư thoại) Tham số	48
7.3.5 Tab Địa chỉ "PBX Ảo" Tham số	48
8 Quản lý Hộp Thư thoại của một Địa chỉ	49
8.1 Tổng quan về Việc sử dụng Hộp Thư thoại	49
8.2 Cấu hình các Tham số Hộp Thư thoại qua ConfigCenter	49
9 Quản lý Chuyển tiếp Cuộc gọi của một Tài khoản	52
Tổng quan về Chuyển tiếp Cuộc gọi CF	52
9.2 Quản lý và Cấu hình một Chuyển tiếp Cuộc gọi Sử dụng ConfigCenter ..	52
9.3 Cấu hình các Tham số Chuyển tiếp Cuộc gọi	53
9.4 Ví dụ về Chuyển tiếp Cuộc gọi	56
10 Quản lý các Thuộc tính của một Tài khoản	59
10.1 Tổng quan về các Thuộc tính Tài khoản	59
10.2 Cấu hình các Tham số Thuộc tính Tài khoản	59
10.3 Danh sách các Thuộc tính Tài khoản	59
11 Quản lý Địa chỉ Khẩn cấp	60
11.1 Tổng quan về Địa chỉ Khẩn cấp	60
11.2 Cấu hình các Tham số Địa chỉ Khẩn cấp	60
12 Quản lý Hồ sơ Khu vực cho Tải xuống Tập Cấu hình Thiết bị SIP	62
12.1 Tổng quan về Hồ sơ Khu vực	62
12.2 Cấu hình các Tham số Hồ sơ Khu vực	62
13 Quản lý Hồ sơ SIP của các Mạng IP Được cho phép để Đăng ký Điện thoại	65

13.1 Tổng quan về Hồ sơ SIP	65
13.2 Cấu hình các tham số Hồ sơ SIP	65
14 Quản lý Hồ sơ Web của các Mạng IP được cho phép để truy cập AdminCenter	67
14.1 Tổng quan về Hồ sơ Web	67
14.2 Cấu hình các tham số Hồ sơ Web	67
15 Quản lý Hồ sơ SIP-Trunk cho Giao tiếp Thiết bị SIP	68
15.1 Tổng quan về Hồ sơ SIP-Trunk	68
15.2 Các trường hợp sử dụng của Hồ sơ SIP-Trunk	68
15.3 Cấu hình các tham số Hồ sơ SIP-Trunk	69
16 Quản lý các Giá trị Cấu hình Mặc định của Tài khoản Khách hàng	77
16.1 Tổng quan về các Giá trị Cấu hình Mặc định	77
16.2 Cấu hình các Tham số Cấu hình Mặc định.....	77
17 Các Tính năng Tài khoản và Địa chỉ đã ngừng sử dụng	78
18 Các Thực tiễn Tốt nhất	79
18.1 Giới hạn Tạm thời một Tài khoản	79
18.2 Tắt một Tài khoản.....	79
18.2.1 Các Kích bản Tắt khác nhau	79
18.2.2 Vô hiệu hóa một Tài khoản	79
18.2.3 Xóa một Tài khoản	81
19 Điều khoản Sử dụng	82

1 Thông tin về hướng dẫn này

1.1 Mục đích của tài liệu này

Tài liệu này mô tả cấu hình, vận hành và bảo trì các tài khoản khách hàng anSwitch V6.

Các khía cạnh sau đây được đề cập:

Mô tả cấu hình của anSwitch V6 sử dụng Trung tâm Cấu hình dựa trên web cho quản trị viên và người vận hành, Trung tâm Quản trị cho người dùng.

Mô tả tài khoản người dùng với vai trò và phạm vi truy cập các tài nguyên khác nhau.

Mô tả cách áp dụng đa thuê bao.

Mô tả cấu hình của các tài khoản khách hàng và số điện thoại (địa chỉ SIP).

Mô tả cấu hình các kho lưu trữ hồ sơ và cách chúng có thể được áp dụng cho Tài khoản và Địa chỉ.

1.2 Đối tượng mục tiêu

Hướng dẫn này dành cho các người dùng sau:

Quản trị viên phải thiết lập các Thuê bao mới.

Quản trị viên phải thiết lập các tài khoản Người dùng mới.

Quản trị viên/Người vận hành phải thiết lập các hồ sơ mới để sử dụng trong Tài khoản và Địa chỉ.

Người vận hành phải thiết lập các Tài khoản khách hàng mới và cấu hình chúng theo yêu cầu của khách hàng.

Những người hỗ trợ cần giúp người dùng và khách hàng giải quyết vấn đề.

2 Các giao diện cấu hình của anSwitch V6

2.1 Giới thiệu

Một anSwitch V6 phải được cấu hình ở nhiều cấp độ khác nhau để đảm bảo hoạt động hoàn chỉnh và không gặp sự cố. Tổng quan về các giao diện cấu hình:

Cấu hình: Mô tả ngắn gọn: Chương:

Cấu hình anSwitch V6 hoạt động	Tất cả các cấu hình hoạt động được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu anSwitch V6. Tất cả các thành phần anSwitch V6 lấy các tham số hoạt động của chúng từ cơ sở dữ liệu. Cơ sở dữ liệu có thể được cung cấp thông qua nhiều giao diện khác nhau:	2.2 ↗
	ConfigurationCenter Trung tâm Cấu hình là một GUI dựa trên web cho các quản trị viên, người vận hành và người hỗ trợ anSwitch V6. Nó cho phép cấu hình tất cả các tham số hoạt động của anSwitch V6. Các cấp độ ủy quyền khác nhau (vai trò) có thể được sử dụng để hạn chế các tùy chọn trong Trung tâm Cấu hình.	2.2 ↗
	AdminCenter Thông qua GUI dựa trên web này, người dùng hoặc khách hàng có thể thực hiện các cấu hình hạn chế cho số của mình hoặc kích hoạt các tính năng, ví dụ: thiết lập chuyển tiếp cuộc gọi, nghe thư thoại, v.v.	2.3 ↗
	DataAccessCenter Trung tâm Truy cập Dữ liệu là một giao diện dựa trên HTTP/HTTPS cho phép các ứng dụng bên thứ ba truy cập dữ liệu anSwitch V6. Ví dụ, người vận hành có thể sử dụng giao diện này để thiết lập các tài khoản khách hàng mới trong hệ thống CRM của mình. Giao diện cho phép cấu hình tất cả các tham số trong cơ sở dữ liệu anSwitch V6. Quyền truy cập được bảo vệ bằng xác thực HTTP. Hỗ trợ chuyển đổi XLS XSLT.	2.4 ↗
	Các giao diện cụ thể khác cho phép cấu hình hạn chế các tài khoản và số điện thoại (địa chỉ SIP):	
	Nhập/Xuất qua ConfigCenter Nhập và xuất dữ liệu cấu hình bằng cách sử dụng các tệp "MS Excel" cho phép đọc, thao tác và ghi các tài khoản và địa chỉ. Không thể xóa.	2.5 ↗
Các thành phần anSwitch V6	Chính anSwitch V6 được tạo thành từ nhiều thành phần tương tác. Các thành phần anSwitch V6 này được vận hành như các dịch vụ và - giống như dịch vụ Linux - được cấu hình bằng các tệp cấu hình của chúng. Các tệp cấu hình anSwitch V6 được sử dụng để thực hiện các cài đặt toàn hệ thống trong anSwitch V6. Các kỹ sư hệ thống Aarenet quản lý các tệp cấu hình này và bổ sung chúng với các cài đặt cụ thể của hệ thống và khách hàng trong quá trình đưa vào hoạt động. Cấu hình của các thành phần anSwitch V6 không phải là một phần của tài liệu này.	
Hệ điều hành & Dịch vụ Linux anSwitch V6	Hệ điều hành & Dịch vụ Linux anSwitch V6 sử dụng nhân và các dịch vụ của hệ điều hành Linux như các thành phần thiết yếu của anSwitch V6, ví dụ: cơ sở dữ liệu MySQL. Các dịch vụ này được tham số hóa thông qua các tệp cấu hình của chúng. Các kỹ sư hệ thống Aarenet quản lý các tệp cấu hình này và bổ sung chúng với các cài đặt cụ thể của hệ thống và khách hàng trong quá trình đưa vào hoạt động. Cấu hình của các thành phần anSwitch V6 không phải là một phần của tài liệu này.	

2.2 Trung tâm cấu hình

2.2.1 Chức năng của Trung tâm cấu hình

Trung tâm cấu hình là một giao diện người dùng dựa trên web có thể được vận hành bằng bất kỳ trình duyệt web hiện đại nào. Nó cho phép cấu hình tất cả các tham số hoạt động của anSwitch V6, ví dụ: tài khoản và địa chỉ, kích hoạt các tính năng của người dùng, định tuyến cuộc gọi, thiết lập cổng, v.v. Trung tâm cấu hình cũng cung cấp các nguồn thông tin quan trọng cho hỗ trợ. Quyền truy cập vào Trung tâm cấu hình chỉ được cấp cho người dùng đã xác thực. Với việc xác thực, người dùng Trung tâm cấu hình được phân công một vai trò mà hạn chế, ngăn cản hoặc thậm chí ẩn khả năng cấu hình hoặc xem các tham số.

Các vai trò sau đây có sẵn:

Quản trị viên Quản trị viên có tất cả các quyền để cấu hình anSwitch V6.

Người vận hành Trên hết, Người vận hành có thể thiết lập, thay đổi và xóa tài khoản và địa chỉ. Anh ta cũng có thể thực hiện tất cả các hoạt động của Người hỗ trợ.

Người hỗ trợ Người hỗ trợ có quyền truy cập vào tất cả thông tin giúp xác định và phân tích một vấn đề.

Quyền truy cập của các vai trò Quản trị viên, Người vận hành và Người hỗ trợ có thể bị hạn chế trong phạm vi của một Thuê bao. Theo yêu cầu, các kỹ sư hệ thống Aarenet có thể tạo ra các vai trò khác với những hiểu biết và khả năng cấu hình cụ thể.

2.2.2 Quyền truy cập vào Trung tâm cấu hình

Quyền truy cập có thể thực hiện bằng bất kỳ trình duyệt web hiện đại nào. Quyền truy cập được cấp với tên người dùng và mật khẩu trên URL được chỉ định bởi quản trị viên.

Đối với Trung tâm cấu hình, URL phải có dạng sau:

HTTP://<ĐỊA_CHỈ_IP>:<CỔNG_TCP>/configcenter
hoặc HTTPs://<MIỀN>:<CỔNG_TCP>/configcenter

Cổng TCP mặc định là 8443.

Ví dụ:

<https://demo.aarenet.com:8443/configcenter>

Lưu ý Các tùy chọn được cung cấp trong Trung tâm cấu hình có thể khác với các tùy chọn được mô tả bên dưới. Điều này là do vai trò người dùng được phân công và/hoặc các tính năng được kích hoạt trong anSwitch V6. Nếu có bất kỳ nghi ngờ nào, hãy liên hệ với quản trị viên hoặc người vận hành.

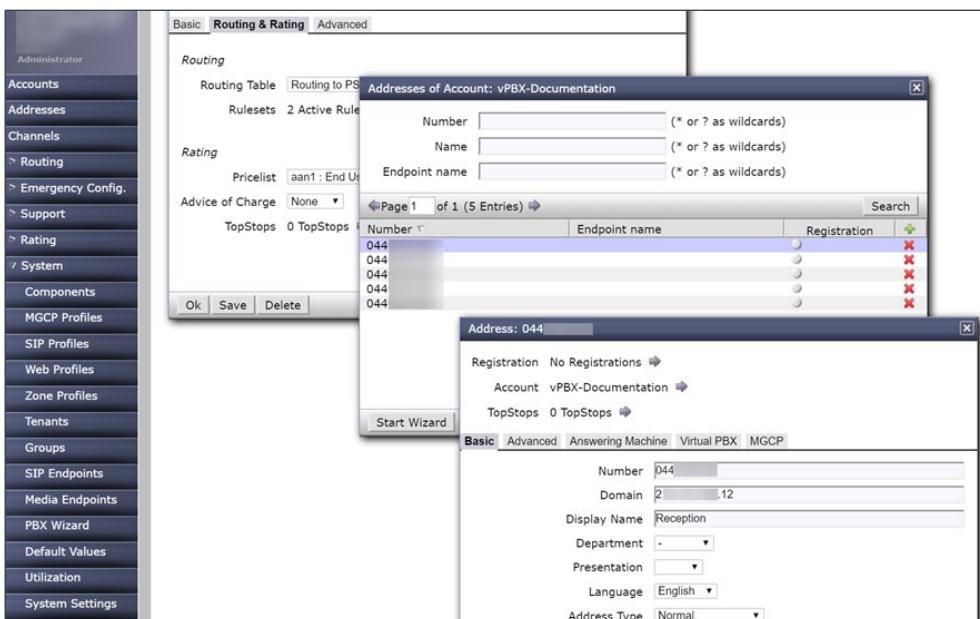
2.2.3 Chào mừng và Trang chính

Nếu liên lạc được thiết lập với ConfigurationCenter qua trình duyệt web, cửa sổ chào mừng với hộp thoại đăng nhập sẽ xuất hiện đầu tiên, ví dụ:



Nội dung của cửa sổ chào mừng có thể thay đổi tùy thuộc vào hệ thống và cấu hình.

Sau khi nhập thông tin đăng nhập, cửa sổ chính của ConfigurationCenter sẽ mở:



Nội dung của cửa sổ chào mừng có thể thay đổi tùy thuộc vào hệ thống và cấu hình.

Lưu ý Nếu thông tin đăng nhập được nhập sai nhiều lần, ConfigurationCenter sẽ bị chặn cho hộp thoại HTTP hiện tại và người dùng trong vài phút

2.2.4 Các yếu tố điều hướng và vận hành của các trung tâm dựa trên web

Các yếu tố điều hướng và vận hành dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành:

Yếu tố điều hướng:	Ghi chú:
Accounts	Nhấp vào một mục menu để mở cửa sổ cấu hình mong muốn.
Addresses	
Channels	
> Routing	
	Cập nhật cửa sổ chính và tất cả các cửa sổ cấu hình đang mở.
	Tất cả các cửa sổ cấu hình đang mở đều đã đóng.
Trong các cửa sổ cấu hình có danh sách, có thể sử dụng mũi tên để cuộn từ trang này sang trang khác. Số trang cũng có thể được nhập trực tiếp để nhảy đến.	
Search <input type="text"/>	Một thuật ngữ tìm kiếm có thể được nhập vào các cửa sổ cấu hình có danh sách. Tất cả các mục chứa thuật ngữ tìm kiếm sẽ được hiển thị.
+	Nhấp vào nút [+] mở một hộp thoại cấu hình cho một thể hiện mới của đối tượng, ví dụ: một tài khoản mới, một địa chỉ bổ sung cho một tài khoản.
-	Nhấp vào nút [-] để xóa thể hiện được hiển thị.
Close	Nhấp vào nút [-] hoặc [Đóng] sẽ đóng một hộp thoại hoặc cửa sổ mà không lưu và kích hoạt bất kỳ cấu hình nào đã được thực hiện.
Delete	Nhấp vào nút [Xóa] để xóa thể hiện được hiển thị.
Save	Bằng cách nhấp vào nút [Lưu], thể hiện được hiển thị sẽ được lưu và ngay lập tức hoạt động. Hộp thoại cấu hình không bị đóng.
Ok	Nhấp vào nút [Ok] để lưu thể hiện được hiển thị và nó sẽ ngay lập tức hoạt động. Hộp thoại cấu hình sẽ bị đóng.
...	Nhấp vào nút [Kính lúp] mở một hộp thoại tìm kiếm cho phép bạn tìm kiếm mục mong muốn.
Attribut	Nhấp vào nút [...] để mở hộp thoại cấu hình cho thực thể liên quan.
22 Addresses	Nhấp vào nút [...] để mở hộp thoại hướng dẫn, hướng dẫn bạn thông qua cấu hình tương ứng.

2.2.5 Cấu hình toàn hệ thống cho Trung tâm Cấu hình

Các cấu hình toàn hệ thống cho Trung tâm Cấu hình là:

Giao diện của cửa sổ chào mừng và cửa sổ chính.

Tính khả thi của các menu, hộp thoại và tham số.

Định nghĩa các vai trò.

Các cài đặt toàn hệ thống có thể được định nghĩa cho việc giao tiếp với Trung tâm Cấu hình:

Giao thức HTTP hoặc HTTPS sẽ được sử dụng.

Cổng TCP sẽ được sử dụng.

2.3 Trung tâm Quản trị

2.3.1 Chức năng của Trung tâm Quản trị

Trung tâm Quản trị là giao diện cấu hình cho người dùng, ví dụ như cho việc tự chăm sóc. "Người dùng" có thể cấu hình các cài đặt cá nhân, ví dụ như chuyển tiếp cuộc gọi, truy cập Hộp Thư Giọng Nói, danh sách cuộc gọi, v.v. Trung tâm Quản trị cung cấp các cấu hình giống như Trung tâm Cấu hình nhưng ở dạng tối ưu hóa và các tùy chọn cho người dùng tiêu chuẩn. Thiết kế của Trung tâm Quản trị yêu cầu tối thiểu các yếu tố thiết kế để có thể tích hợp vào một trang web của nhà cung cấp hiện có.

2.3.2 Truy cập vào Trung tâm Quản trị

Truy cập có thể thực hiện bằng bất kỳ trình duyệt web hiện đại nào. Quyền truy cập được cấp với tên người dùng và mật khẩu trên URL được chỉ định bởi quản trị viên.

Đối với Trung tâm Quản trị, URL phải có dạng sau:

HTTP://<ĐỊA_CHỈ_IP>:<CỔNG_TCP>
hoặc HTTPS://<MIỄN>:<CỔNG_TCP>

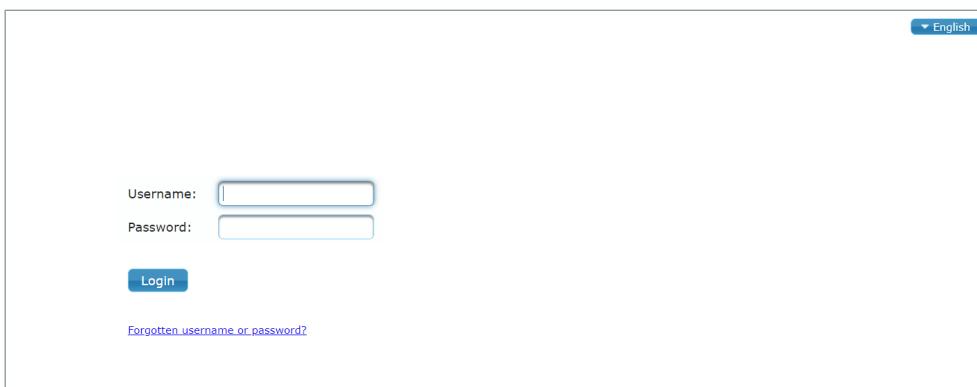
Cổng TCP mặc định là 8448.

Ví dụ:

<https://demo.aarenet.com:8448>

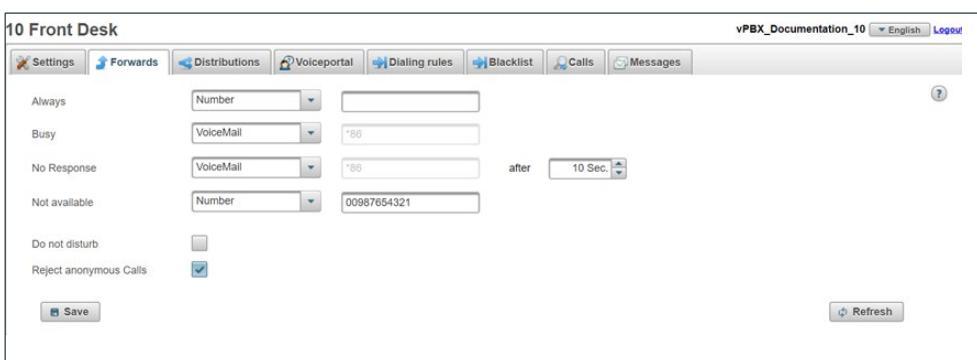
2.3.3 Trang chào mừng và Trang chính

Nếu liên lạc được thiết lập với Trung tâm Quản trị qua trình duyệt web, cửa sổ chào mừng với hộp thoại đăng nhập sẽ xuất hiện đầu tiên, ví dụ:



Nội dung của cửa sổ chào mừng có thể thay đổi tùy thuộc vào hệ thống và cấu hình.

Sau khi nhập thông tin đăng nhập, cửa sổ chính của Trung tâm Cấu hình sẽ mở ra:



Nội dung của cửa sổ chào mừng có thể thay đổi tùy thuộc vào hệ thống và cấu hình.

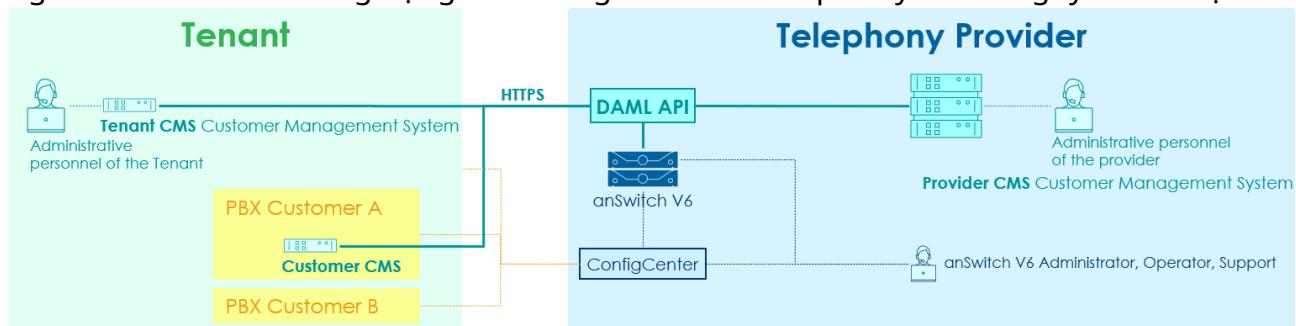
2.3.4 Trợ giúp trực tuyến AdminCenter

Kiểm tra trợ giúp trực tuyến AdminCenter để biết các khả năng xử lý và cấu hình. Để biết thêm chi tiết, xem trợ giúp trực tuyến AdminCenter anSwitch V6 .

2.4 Trung tâm Truy cập Dữ liệu

2.4.1 Chức năng của Trung tâm Truy cập Dữ liệu

API DAML của Trung tâm Truy cập Dữ liệu cho phép cấu hình anSwitch V6 trực tiếp từ hệ thống quản lý khách hàng CMS. Trong một cấu hình đa người thuê của anSwitch V6, mỗi người thuê có thể có ứng dụng CMS riêng của mình để quản lý chỉ tài nguyên của họ.



API DAML cấu hình anSwitch V6 bao gồm các tính năng chung sau:

Bảo mật bởi:

- Đăng nhập và xác thực cá nhân cho mỗi ứng dụng CMS.
Chỉ truy cập vào các tài nguyên được chỉ định.

Chuyển dữ liệu an toàn qua HTTPS.

Lưu ý: Để biết thông tin chi tiết, hãy kiểm tra tài liệu anSwitch V6: "Hướng dẫn API DAML Trung tâm Truy cập Dữ liệu".

2.5 Quản lý Tài khoản bằng Xuất/Nhập Tập Excel trong Trung tâm Cấu hình

2.5.1 Giới thiệu

Dữ liệu tài khoản có thể được nhập hoặc xuất vào cơ sở dữ liệu anSwitch V6 thông qua việc nhập/xuất tệp trong Trung tâm Cấu hình.

Giao diện cấu hình này được đặc trưng bởi các tính năng sau:

Tài khoản có thể được chọn và xuất trong Trung tâm Cấu hình.

Các tệp Excel chứa dữ liệu tài khoản có thể được nhập vào Trung tâm Cấu hình.

Tài khoản có thể được mở.

Dữ liệu cơ bản của một tài khoản có thể được sửa đổi.

Địa chỉ mới có thể được thêm vào một tài khoản.

Dữ liệu cơ bản của một địa chỉ có thể được sửa đổi

Việc chuyển dữ liệu sang các tệp Excel cho phép

chức trong cơ sở dữ liệu anSwitch V6.

Lưu ý: Các tài khoản và địa chỉ hiện có không thể bị xóa!

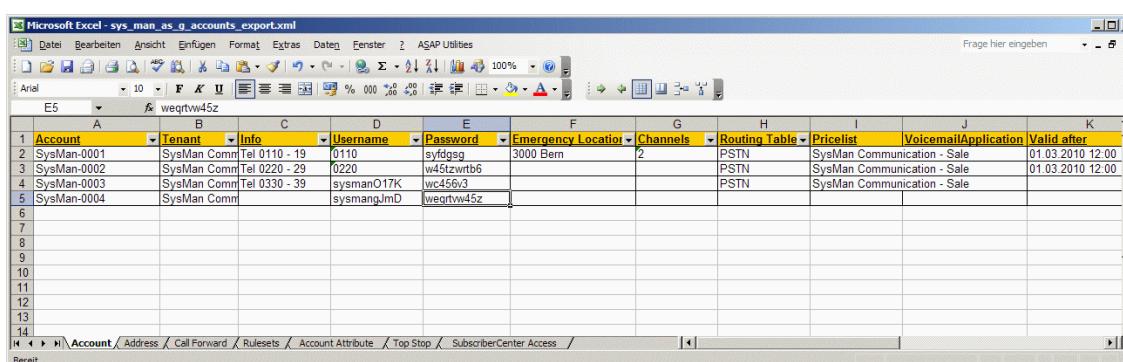
2.5.2 Cấu trúc của tệp Excel tài khoản

Cảnh báo Cấu trúc của tệp Excel tài khoản có thể thay đổi với mỗi phiên bản anSwitch V6 mà không có thông báo! Các tệp Excel tài khoản này không được sử dụng cho mục đích sao lưu!

Tệp xuất tài khoản được cấu trúc dưới dạng tệp XML và có thể được chỉnh sửa bằng trình chỉnh sửa ASCII:

```
1 <?xml version="1.0" encoding="UTF-8" standalone="no"?>
2 <mso-application progid="Excel_Sheet">
3 <Workbook xmlns="urn:schemas-microsoft-com:office:spreadsheet" xmlns:html="http://www.w3.org/TR/REC-
4 <DocumentProperties xmlns="urn:schemas-microsoft-com:office:office">
5   <LastAuthor>Martin Schmid</LastAuthor>
6   <LastSaved>2010-01-04T14:44:25Z</LastSaved>
7   <Version>12.00</Version>
8 </DocumentProperties>
9 <ExcelWorkbook xmlns="urn:schemas-microsoft-com:office:excel">
10  <WindowHeight>10005</WindowHeight>
11  <WindowWidth>21600</WindowWidth>
12  <WindowTopX>120</WindowTopX>
13  <WindowTopY>135</WindowTopY>
14  <ProtectStructure>False</ProtectStructure>
15  <ProtectWindows>False</ProtectWindows>
16 </ExcelWorkbook>
17 <Styles>
18   <Style ss:ID="Default" ss:Name="Normal">
19     <Alignment ss:Vertical="Bottom"/>
20     <Borders/>
21     <Font ss:FontName="Arial"/>
22     <Interior/>
```

Tệp xuất được cung cấp với tiêu đề "MS Excel" <ExcelWorkbook>. Điều này giúp dễ dàng mở tệp trong "MS Excel" và chỉnh sửa dữ liệu một cách thuận tiện:



Các chủ đề cấu hình khác nhau được tổ chức trong các bảng tính và có thể được chỉnh sửa trực tiếp. Các cấu hình được gán bằng cách sử dụng tên tài khoản trong cột đầu tiên của mỗi bảng tính. Nhiều mục, ví dụ: địa chỉ của một tài khoản, luôn bắt đầu bằng tên tài khoản nhân dạng:

Account-Parameter : SysMan-0001				
Account-Parameter: SysMan-0002				
	A	B	C	D
1	Account	Tenant	Info	Username
2	SysMan-0001	SysMan CommTel 0110 - 19	0110	
3	SysMan-0002	SysMan CommTel 0220 - 29	0220	
4	SysMan-0003	SysMan CommTel 0330 - 39	sysman01/K	
5	SysMan-0004	SysMan Comm	sysmanJmD	
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				

	A	B	C	D
1	Account	Number	Domain	Displayname
2	SysMan-0001	4445	81.6.1.53	hallo 45
3	SysMan-0001	4446	81.6.1.53	hallo 46
4	SysMan-0001	4444	81.6.1.53	hallo 44
5	SysMan-0001	0110	81.6.1.53	
6	SysMan-0001	0114	81.6.1.53	
7	SysMan-0001	0117	81.6.1.53	
8	SysMan-0001	0111	81.6.1.53	
9	SysMan-0001	6656	81.6.1.53	
10	SysMan-0001	5556	81.6.1.53	
11	SysMan-0001	0115	81.6.1.53	
12	SysMan-0001	0116	81.6.1.53	
13	SysMan-0001	0118	81.6.1.53	
14	SysMan-0001	0119	81.6.1.53	
15	SysMan-0001	0112	81.6.1.53	
16	SysMan-0001	4447	81.6.1.53	hallo 47
17	SysMan-0001	6666	81.6.1.53	
18	SysMan-0001	6667	81.6.1.53	
19	SysMan-0001	7777	81.6.1.53	bla
20	SysMan-0001	7778	81.6.1.53	bla
21	SysMan-0001	6888	81.6.1.53	
22	SysMan-0001	6889	81.6.1.53	
23	SysMan-0002	0221	81.6.1.53	
24	SysMan-0002	0220	81.6.1.53	
25	SysMan-0002	0222	81.6.1.53	
26	SysMan-0002	0223	81.6.1.53	
27	SysMan-0002	0224	81.6.1.53	
28	SysMan-0002	0225	81.6.1.53	
29	SysMan-0002	0226	81.6.1.53	
30	SysMan-0002	0227	81.6.1.53	

	A	B
1	Account	Ruleset Name
2	SysMan-0001	Block 090 Calls
3	SysMan-0001	Subscriber
4	SysMan-0002	Subscriber
5	SysMan-0002	Block 090 Calls
6	SysMan-0003	Subscriber
7		
8		
9		
10		
11		
12		
13		
14		
15		
16		
17		
18		
19		
20		
21		
22		
23		
24		
25		
26		
27		
28		
29		
30		

Hầu hết các mục là chuỗi ký tự, chẳng hạn như cho tham số Tài khoản. Nếu các giá trị tham số có thể được chỉ định bởi hệ thống, chúng có thể được chọn bằng cách sử dụng danh sách lùa chọn:

E	Val
Presentation	
Call by call	
Show	
Hide	
Call by call	
Show	03.0
Call by call	03.0
Call by call	03.0

2.5.3 Xuất dữ liệu Tài khoản trong tệp định dạng XML

Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách Quản trị viên/Người vận hành

- > Menu: Tài khoản
 - > Tìm kiếm tài khoản hoặc các tài khoản mong muốn Các tài khoản được hiển thị sẽ được xuất!
 - > Nhấn nút: Xuất
 - > Đổi tên và lưu tệp được tạo "accounts.xml" nếu cần.

2.5.4 Chỉnh sửa hoặc Thêm tài khoản mới trong tệp Excel

Giả định rằng "accounts.xml" đã xuất được chỉnh sửa bằng ví dụ như MS Excel:

Chỉnh sửa các giá trị hiện có. Thêm tài khoản mới với các thuộc tính và giá trị của chúng.

Trước khi nhập, hãy đảm bảo rằng tệp tài khoản đã chỉnh sửa có định dạng XML.

- > Menu: Tài khoản
 - > Nhấn nút: Nhập
 - > Chọn tệp để nhập trong hộp thoại: Tải tệp lên
 - > Nhấn nút: Tải tệp lên
 - > Một kiểm tra tính nhất quán sẽ được thực hiện trước khi dữ liệu có thể được lưu.
 - > Trong trường hợp có lỗi, hộp thoại "Nhập tệp" nhấn nút: Chi tiết



Kiểm tra các chi tiết được hiển thị để đánh giá vấn đề.

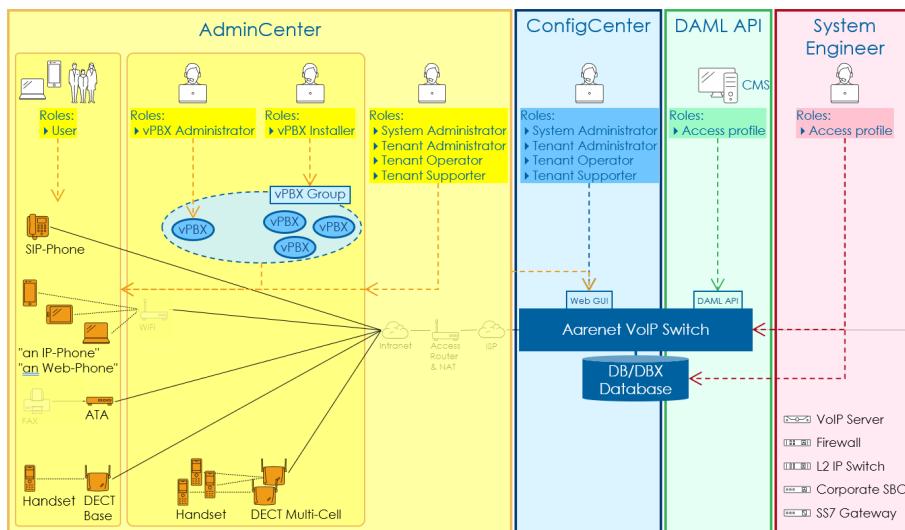
- > Nhấn nút: Lưu, khi dữ liệu nhất quán.

3 Tài khoản người dùng để truy cập các giao diện cấu hình

3.1 Tổng quan về các tài khoản người dùng

Mỗi người dùng cần truy cập ConfigCenter đều cần một tài khoản người dùng. Tài khoản này cũng hợp lệ để truy cập AdminCenter.

Bối cảnh anSwitch V6 của các quyền truy cập người dùng khác nhau:



Tổng quan về các vai trò khác nhau và trách nhiệm của chúng:

AdminCenter	ConfigCenter	DAML API	System Engineer
Roles: <ul style="list-style-type: none"> vPBX Administrator vPBX Installer User System Administrator Tenant Administrator Tenant Operator Tenant Supporter Access: <ul style="list-style-type: none"> Web GUI (PC & Mobile) Description of the Roles: <ul style="list-style-type: none"> The "vPBX Administrator" can configure and manage the vPBX and its extensions. The "vPBX Installer" can configure and manage all vPBXes of its vPBX group. The "User" can configure and manage its own vPBX extension or residential access. The "System Administrator" can manage all vPBX. The "Tenant Administrator, Operator, Supporter" can manage all vPBX of its tenant. 	Roles: <ul style="list-style-type: none"> System Administrator Tenant Administrator Tenant Operator Tenant Supporter Access: <ul style="list-style-type: none"> Web GUI Description of the Roles: <ul style="list-style-type: none"> The "System Administrator" can configure the whole VoIP switch. He has all rights. The "Tenant Administrator" can configure all resources of its tenant. This role has also the operator and supporter rights. The "Tenant Operator" configures and manages the accounts of its tenant. This role has also the supporter rights. The "Tenant Supporter" can access the support tools and modify the accounts of its tenant. 	Roles: <ul style="list-style-type: none"> Access profile Access: <ul style="list-style-type: none"> HTTPS/XML Description of the Roles: <ul style="list-style-type: none"> The providers CRM system can configure and manage accounts via the DAML API. Each tenant may have its own access profile which defines the manageable objects and ensures that only accounts of its tenant are accessible. 	Roles: <ul style="list-style-type: none"> Access profile Access: <ul style="list-style-type: none"> SSH/SSL, Command line Description of the Roles: <ul style="list-style-type: none"> The "System Engineer" has access to configure and manage the Aarenet VoIP Switch components. He can perform system wide configurations and maintenance on all VoIP System devices.

Một người dùng với vai trò Quản trị viên có thể tạo và quản lý tài khoản người dùng cho ConfigurationCenter. Một tài khoản người dùng bao gồm các dữ liệu sau:

Tên và mật khẩu của tài khoản người dùng.

Vai trò nào được cấp cho người dùng.

Tài nguyên mà người dùng được phép truy cập.

Ngôn ngữ nào được sử dụng trong ConfigurationCenter cho người dùng này.

Xác thực Hai yếu tố và/hoặc LDAP được áp dụng.

Địa chỉ email để khôi phục mật khẩu (chỉ qua đăng nhập AdminCenter).

Mở khóa tài khoản người dùng.

Các vai trò thường được gán các quyền sau:

Quản trị viên: Người dùng có thể quản lý tất cả tài nguyên của anSwitch.
Quyền truy cập có thể bị giới hạn trong phạm vi của một thuê bao.

Nhân viên vận hành: Người dùng có thể quản lý tất cả các tài khoản và tài nguyên liên quan của anSwitch V6. Nhân viên vận hành có quyền truy cập vào tất cả các công cụ hỗ trợ anSwitch V6. Quyền truy cập có thể bị giới hạn trong phạm vi của một thuê bao.

Người hỗ trợ: Người dùng có thể đọc tất cả các tài khoản và tài nguyên liên quan của anSwitch V6. Người hỗ trợ có quyền truy cập vào một số công cụ hỗ trợ anSwitch V6. Quyền truy cập có thể bị giới hạn trong phạm vi của một thuê bao.

3.2 Quản lý Tài khoản Người dùng

Để tạo, sửa đổi hoặc xóa tài khoản Người dùng, đăng nhập với tư cách Quản trị viên:

> Menu: Hệ thống

> Menu con: Người dùng

> Hộp thoại "Người dùng" được hiển thị. Nó cho phép:

Để tạo một tài khoản người dùng, nhấp vào biểu tượng

Sửa đổi và xóa tài khoản người dùng, nhấp vào hàng của tài khoản mong muốn. Để xóa tài khoản Người dùng, nhấp vào biểu tượng hoặc Nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Người dùng: ..."

> Cấu hình tài khoản người dùng trong hộp thoại: Người dùng

> Danh sách tham số, xem bên dưới

> Nhấp vào nút: Lưu

3.3 Cấu hình các Tham số Tài khoản Người dùng bởi Quản trị viên

Tên Tham số Kiểu Dữ liệu Giá trị Cho phép Mô tả	
Tên người dùng Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống	Xác định tên người dùng cho người này.
Mật khẩu Mới Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống	Xác định mật khẩu cho người này.
Xác minh Mật khẩu Mới Chuỗi Nhập lại mật khẩu để kiểm tra.	
Chọn Đổi Mật khẩu [Không Có]	Xác định xem mật khẩu có phải được người dùng thay đổi khi đăng nhập lần đầu hay không.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị	Mô tả
		Mặc định: Không	
Chọn vai trò [Người hỗ trợ Người vận hành Quản trị viên Cài đặt PBX Quản trị viên PBX]	Mặc định: Người hỗ trợ		<p>Xác định vai trò của người dùng. Giá trị: Quản trị viên:</p> <p>Người dùng có thể đọc tất cả các tài khoản và các tài nguyên liên quan của anSwitch V6. Người hỗ trợ có quyền truy cập vào một số công cụ hỗ trợ anSwitch V6.</p> <p>Người vận hành:</p> <p>Người dùng có thể quản lý tất cả các tài khoản và các tài nguyên liên quan của anSwitch V6. Người vận hành có quyền truy cập vào tất cả các công cụ hỗ trợ anSwitch V6.</p> <p>Người hỗ trợ:</p> <p>Người dùng có thể đọc tất cả các tài khoản và các tài nguyên liên quan của anSwitch V6. Người hỗ trợ có quyền truy cập vào một số công cụ hỗ trợ anSwitch V6.</p> <p>Cài đặt PBX: Quản trị viên PBX:</p> <p>Đã lỗi thời. Xác định quyền truy cập vào một vPBX nhất định hoặc danh sách các vPBX.</p>
Chọn người thuê [- (không có) Danh sách các người thuê đã cấu hình]	Mặc định: - (không có)		<p>Xác định phạm vi của các tài nguyên có thể truy cập cho người dùng. Giá trị: - (không có):</p> <p>Không có giới hạn</p> <p>Tên:</p> <p>Xác định các tài nguyên của người thuê mà người dùng có quyền truy cập.</p>
Chọn ngôn ngữ [Tiếng Anh Tiếng Đức Tiếng Việt]	Mặc định: Tiếng Anh		Xác định ngôn ngữ của các trang cấu hình ConfigCenter.
Địa chỉ E-Mail	Địa chỉ Email [trống Tối đa. 128 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định địa chỉ email mà thông tin khôi phục mật khẩu cho AdminCenter được gửi đến.
Đăng nhập bị chặn	Chọn [Không Có]	Mặc định: Không	Hiển thị nếu tài khoản bị chặn do quá nhiều lần đăng nhập không thành công. Mở khóa tài khoản bằng cách chọn "Có"
Xác thực Hai yếu tố	Kích hoạt	Mặc định: Chưa kích hoạt	Nếu được kích hoạt, xác định rằng việc đăng nhập vào AdminCenter được bảo mật bằng xác thực hai yếu tố.
Xác thực LDAP	Xác định xác thực người dùng với dịch vụ LDAP. Kiểm tra với bộ phận hỗ trợ Aarenet để cấu hình-		
Mẫu xác thực LDAP			
URL xác thực LDAP			
Xác thực LDAP an toàn			

3.4 Quản lý cấu hình tài khoản người dùng bởi người dùng qua ConfigCenter

Người dùng có thể quản lý tài khoản của chính mình:

> Menu: Cài đặt

> Hộp thoại "Cài đặt" được hiển thị. Nó cho phép:

> Sửa đổi tài khoản người dùng của chính mình

> Cấu hình tài khoản người dùng trong hộp thoại: Cài đặt

> Danh sách tham số, xem bên dưới

> Nhấn nút: Lưu

Lưu ý Nếu mật khẩu bị mất, hãy liên hệ với Quản trị viên. Quản trị viên có thể định nghĩa một mật khẩu tạm thời mới cho mỗi vai trò.

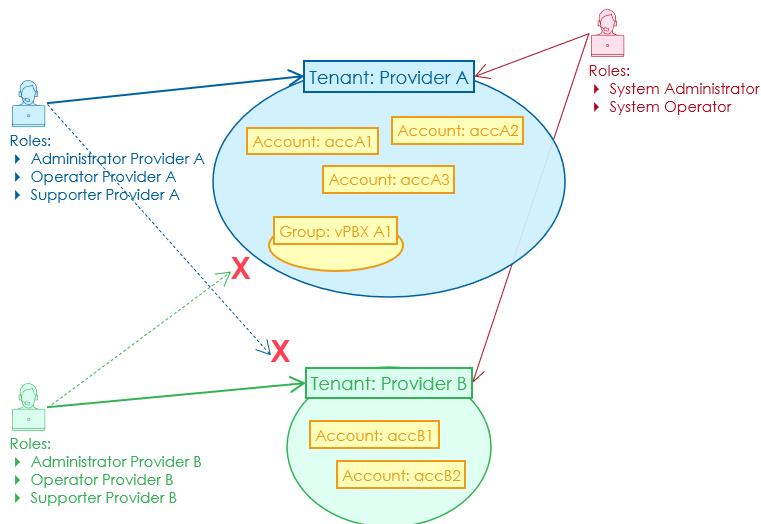
Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả	
Tên người dùng	Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định tên người dùng cho người này.	
Mật khẩu mới	Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định mật khẩu cho người này.	
Xác minh mật khẩu mới	Chuỗi	Nhập lại mật khẩu để kiểm tra.		
Chọn ngôn ngữ	Chuỗi [Tiếng Anh Tiếng Đức Tiếng Việt]	Mặc định: Tiếng Anh	Xác định ngôn ngữ của các trang cấu hình ConfigCenter.	
Địa chỉ E-Mail	Địa chỉ Email	[trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định địa chỉ email nơi thông tin khôi phục mật khẩu cho AdminCenter được gửi đến.

4 Đơn vị tổ chức "Người thuê" & "Nhóm"

4.1 Tổng quan về Đơn vị tổ chức "Người thuê" & "Nhóm"

4.1.1 Tổng quan về "Người thuê"

Một "Người thuê" định nghĩa một đơn vị tổ chức được sử dụng để tách biệt nhiều "Nhà cung cấp dịch vụ điện thoại" chia sẻ cùng một anSwitch V6. Một "Người thuê" được sử dụng để gộp các tài khoản và tài nguyên chỉ có sẵn và hiển thị cho các Quản trị viên, Nhân viên vận hành và Người hỗ trợ của người thuê.



Một "Người thuê" có thể quản lý các tài nguyên sau của riêng mình:

Tài khoản Khách hàng

Về việc định tuyến cuộc gọi:

- Tập quy tắc
- Kế hoạch đánh số
- Bảng định tuyến
- Cổng

Về việc Đánh giá:

- Bảng giá cho khách hàng của nó
- Bảng giá cho việc mua sắm tại các nhà cung cấp PSTN.
- Báo cáo đánh giá

Về việc cấu hình:

- Quyền truy cập Quản trị viên Người thuê
- Quyền truy cập Nhân viên vận hành Người thuê
- Quyền truy cập Người hỗ trợ Người thuê
- Quyền truy cập API DAML
- Cấu hình mặc định cho tài khoản mới.

Để gán các hành vi và giới hạn cụ thể cho một "Người thuê", một "Nhóm" cụ thể phải được liên kết.

4.1.2 Tổng quan về "Nhóm"

"Nhóm" định nghĩa một đơn vị tổ chức có cấu trúc phân cấp cho phép gán giá trị và hành vi cho các thành viên của nó, ví dụ: người thuê:

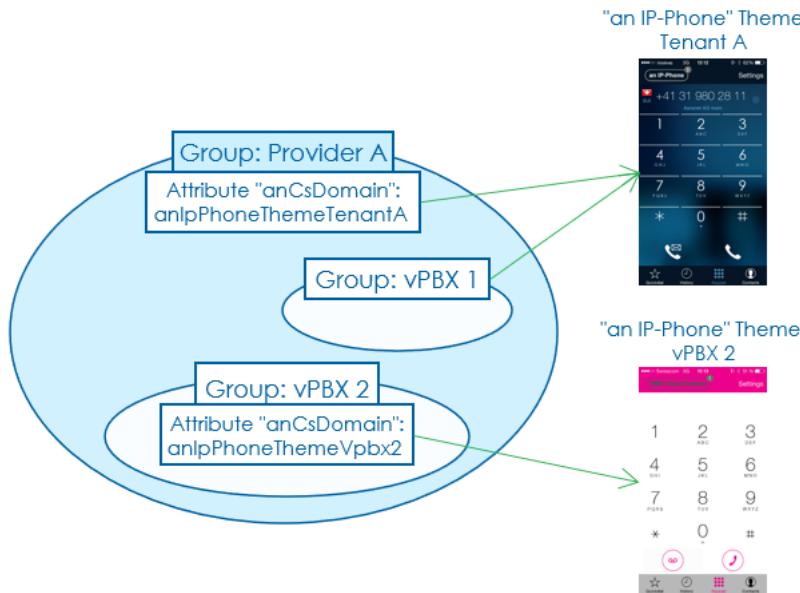
"Nhóm" quản lý các cấu hình như ví dụ, số kênh đồng thời tối đa cho mỗi người thuê.

Các cấu hình của "Nhóm" được quản lý bằng các thuộc tính gán thuộc tính mong muốn và giá trị của nó cho ví dụ như một người thuê.

Một "Nhóm" có thể có các nhóm con:

Kế thừa các thuộc tính và hành vi từ cha mẹ của nó.

Có thể ghi đè các giá trị được kế thừa từ nhóm cha của nó.
 (Đã ngừng sử dụng: Các hành vi "Nhóm" được xác định bởi "Loại" của chúng, ví dụ: vPBX.)



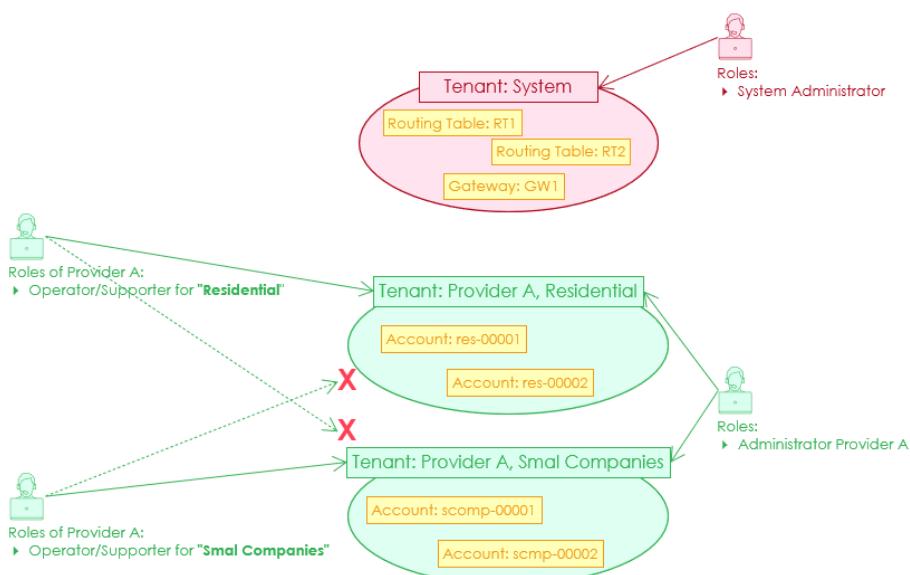
4.1.3 Các cách sử dụng thay thế của một "Người thuê"

Khái niệm "Người thuê" cũng có thể được sử dụng ví dụ như phân tách hành chính các tài nguyên, các loại dịch vụ khác nhau hoặc kiểm soát truy cập cho Nhà điều hành/Hỗ trợ:

Nếu một số tài nguyên trong anSwitch V6, ví dụ như cổng, không nên hiển thị cho tất cả mọi người, thì nên mở một người thuê với tên "Hệ thống" và gán tất cả các tài nguyên này cho "Hệ thống". Các tài nguyên này sau đó chỉ có thể truy cập bởi ví dụ như quản trị viên hệ thống.

Tổ chức ví dụ như các tài khoản hộ gia đình trong một người thuê và khách hàng doanh nghiệp với SIP-trunk trong một người thuê khác.

Tạo một người thuê sandbox để thử nghiệm các cấu hình mới của tài nguyên, ví dụ như RuleSet, Bảng định tuyến, v.v.



4.2 Quản lý Đơn vị Tổ chức "Người thuê"

Thêm một Người thuê mới hoặc quản lý một Người thuê hiện có, mở ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hệ thống hoặc Người vận hành.

> Menu: Hệ thống

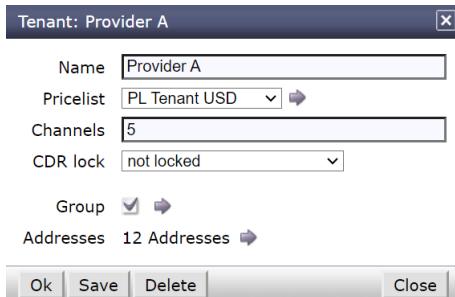
> Phụ lục: Người thuê

> Hộp thoại "Người thuê" được hiển thị. Nó cho phép:

Để tạo một Người thuê mới, nhấn vào biểu tượng

Chỉnh sửa và xóa một Người thuê, nhấn vào hàng của Người thuê mong muốn. Để xóa một Người thuê, nhấn vào biểu tượng hoặc nhấn vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Người thuê: ..."

4.2.1 Cấu hình các Tham số của Người thuê



Tên Tham số	Loại Dữ liệu	Giá trị Cho phép	Mô tả
Tên Chuỗi [trống Tên, tối đa 64 ký tự]	Mặc định: trống		Xác định tên của người thuê.
Lựa chọn Bảng giá [- (không có) Danh sách các bảng giá đã cấu hình và cho phép]	Mặc định: - (không có)		Xác định một bảng giá tùy chọn được sử dụng để tính toán các khoản phí của một kết nối mà người thuê phải trả cho ví dụ như Nhà cung cấp PSTN. Giá trị: - (không có): Không có bảng giá nào được chỉ định, do đó không thể tính toán các khoản phí kết nối. Bảng giá đã chọn: Xác định bảng giá để sử dụng.
Số Kênh [trống 0]	Mặc định: trống		Xác định giới hạn của các kết nối đồng thời cho người thuê. Giá trị: trống: Không có giới hạn 0: Không có kết nối nào có thể. 1: Giới hạn số kết nối đồng thời tối đa.
Lựa chọn Khóa CDR [không bị khóa Danh sách của ba tháng gần nhất]	Mặc định: không bị khóa		Xác định thời gian mà các CDR của người thuê không được thay đổi hoặc xóa trong cơ sở dữ liệu CDR. Cài đặt này có thể ghi đè giá trị của tác vụ dọn dẹp CDR của hệ thống. Giá trị:

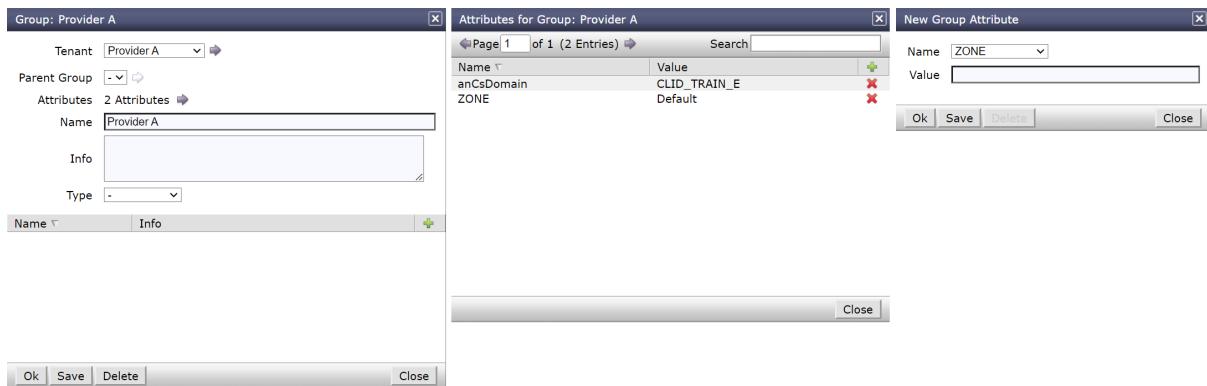
Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Hiển thị Nhóm & liên kết	Group	Hiển thị nếu người thuê có một nhóm liên kết với cùng tên.	<p>không bị khóa: Các CDR không bị khóa. Lựa chọn danh sách: Thời gian khóa CDR.</p>
Hiển thị Địa chỉ & liên kết	Hiển thị số điện thoại	Hiển thị số điện thoại	<p>động của người thuê này. là liên kết đến danh sách địa chỉ của người thuê này, chi tiết xem "Quản lý Địa chỉ của một Tài khoản (Số điện thoại)" .</p>

4.3 Quản lý Đơn vị Tổ chức "Nhóm"

Thêm một Nhóm mới hoặc quản lý một Nhóm hiện có, mở ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hệ thống hoặc Nhân viên vận hành.

- > Menu: Hệ thống
- > Phụ lục: Nhóm
 - > Hộp thoại "Nhóm" được hiển thị. Nó cho phép:
 - Để tạo một Nhóm mới, nhấp vào biểu tượng
 - Chỉnh sửa và xóa một Nhóm, nhấp vào hàng của Nhóm mong muốn. Xóa một Nhóm nhấp vào biểu tượng hoặc nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Nhóm: ..."

4.3.1 Cấu hình Tham số & Thuộc tính Nhóm



Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Lựa chọn Người thuê [- (không có) Danh sách các người thuê đã cấu hình và cho phép] Mặc định: - (không có)			<p>Xác định người thuê mà nhóm này thuộc về. Giá trị: - (không có): Không có cha được chỉ định. Người thuê: Xác định người thuê đã chọn mà nhóm này thuộc về</p>
Lựa chọn Nhóm Cha [- (không có) Danh sách các nhóm đã cấu hình và cho phép] Mặc định: - (không có)			<p>Xác định nhóm cha của nhóm này. Nhóm này kế thừa tất cả các cấu hình từ nhóm cha của nó trừ khi các tham số hoặc</p>

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả	các thuộc tính ghi đè các giá trị tương ứng từ cha. Giá trị: - (không có): Không có nhóm cha nào được chỉ định. Nhóm: Xác định nhóm cha đã chọn.
Hiển thị thuộc tính & Liên kết Hiển thị nếu số lượng thuộc tính được xác định trong nhóm này.	→ là liên kết đến cấu hình thuộc tính. Nó mở hộp thoại với danh sách các thuộc tính đã được chỉ định và cho phép quản lý các thuộc tính.
Tên Chuỗi [trống Tên, tối đa 64 ký tự] Mặc định: trống	Xác định tên của nhóm. Lưu ý: Nếu nhóm được liên kết với một người thuê, thì tên của nó phải giống hệt với người thuê!
Thông tin Chuỗi [trống Tên, tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống	Bất kỳ thông tin nào về nhóm này
Chọn loại [- (không có) PBX Phòng ban] Mặc định: - (không có)	
Xác định loại nhóm. Giá trị: - (không có): Sử dụng điều này cho các nhóm liên kết với một người thuê. PBX, Phòng ban: Đã ngừng sử dụng Xác định một vPBX hoặc phòng ban của một nhóm vPBX.	
Tên & Thông tin Danh sách các nhóm con của nhóm này.	

Cấu hình Thuộc tính Nhóm:

New Group Attribute ×

Name	<input type="text" value="ZONE"/>
Value	<input type="text" value="Public Zone"/>
<input type="button" value="Ok"/> <input type="button" value="Save"/> <input type="button" value="Delete"/> <input type="button" value="Close"/>	

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả	
Chọn Tên Xác định tên thuộc tính nhóm.	
Giá trị Chuỗi [trống Giá trị, tối đa 256 ký tự] Mặc định: trống	Xác định giá trị của thuộc tính.

4.3.2 Danh sách các thuộc tính nhóm

Mô tả thuộc tính nhóm

ZONE đề cập đến "Khóa" Hồ sơ Khu vực, được cấu hình trong ConfigCenter > "Hệ thống" > "Hồ sơ Khu vực". Nó được sử dụng để phân biệt hành vi cung cấp của các thiết bị trong các Khu vực IP khác nhau.

anCsDomain định nghĩa "ID Đám mây" của "một Điện thoại IP". "ID Đám mây" xác định tính hợp lệ và giao diện người dùng của "một Điện thoại IP".

kênh	Các thuộc tính vPBX lỗi thời
maxPrivate	
musicOnHold	
publicPrefix	
switchNight	
switchWeekend	
teamsDomain	

anSoftDomain đã lỗi thời

5 Tài khoản "Khách hàng"

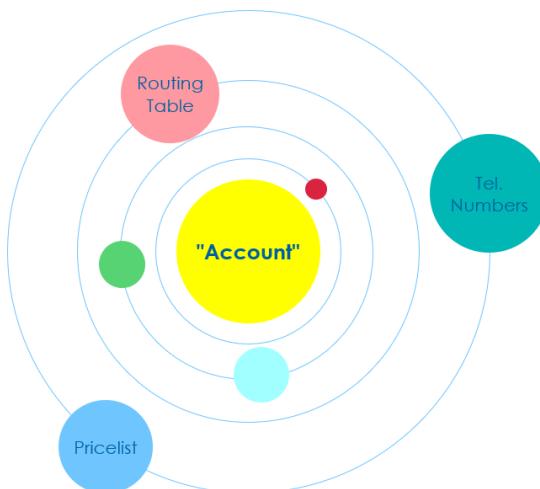
5.1 Giới thiệu về Chức năng Trung tâm của Tài khoản

Trong anSwitch V6, người dùng hoặc khách hàng được đại diện trong "Tài khoản".

Trong bối cảnh của anSwitch V6, hầu hết tất cả cấu hình người dùng đều vượt qua "Tài khoản".

Tất cả các cấu hình của một tài khoản đều được thực hiện trực tiếp trong menu "Tài khoản", ví dụ như thông tin xác thực SIP, hoặc được gán qua các hồ sơ, ví dụ như bảng định tuyến.

Một tài khoản thường được cấu hình bởi một "Nhà điều hành".



5.2 Nhà cung cấp xác định việc sử dụng Tài khoản

anSwitch V6 không biết các loại tài khoản được định nghĩa trước, ví dụ như tài khoản dân cư, doanh nghiệp hoặc các nhánh vPBX! Việc sử dụng khác nhau của cấu hình tham số tạo ra sự khác biệt. Bộ phận tiếp thị của nhà cung cấp phải xác định và đặt tên cho các dịch vụ của họ cho khách hàng, ví dụ:

Tên dịch vụ Số điện thoại tối đa	Số kênh tối đa	Truy cập Trung tâm Quản trị	Hộp thư thoại AN	Ứng dụng điện thoại	...
"Người dùng Dân cư" 1 2 Không Có Không ...					
"Dân cư Năng lượng" 3 6 Có Có Có ...					
"SIP Trunk Doanh nghiệp Nhỏ" 10 6 Không Không Không ...					
"SIP Trunk Doanh nghiệp" 100 30 Không Không Không ...					

Nhà điều hành sau đó phải cấu hình Tài khoản khách hàng để đáp ứng dịch vụ tiếp thị và do đó là nhu cầu của khách hàng.

5.3 Các trường hợp sử dụng của Tài khoản Khách hàng

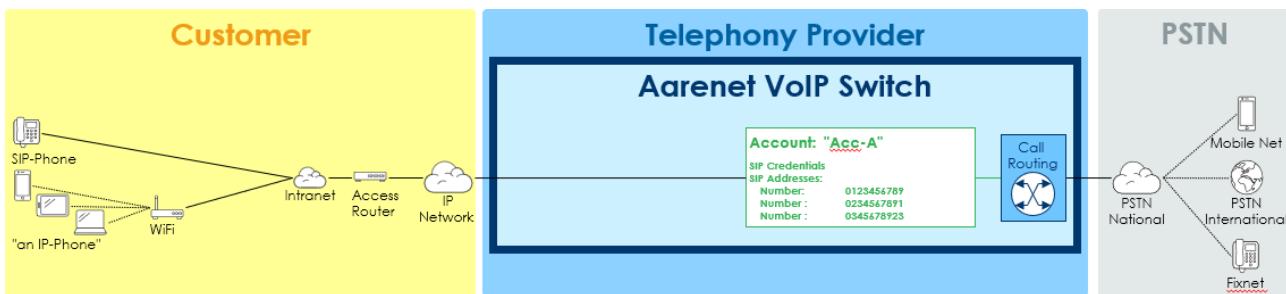
5.3.1 Tài khoản Khách hàng "Dân cư"

Tài khoản khách hàng "Dân cư" có thể được mô tả như sau:

Khách hàng muốn sử dụng các tính năng điện thoại của người dùng được cung cấp bởi anSwitch V6, ví dụ như chuyển tiếp cuộc gọi, Hộp thư thoại, v.v.

Khách hàng có một số lượng số điện thoại hạn chế.

Điện thoại của khách hàng sẽ đăng ký riêng số điện thoại của Tài khoản.



Thông tin mà một Nhà điều hành cần để cấu hình loại Tài khoản này:

Cơ bản:

- Người thuê
- Mã khách hàng
- Thông tin khách hàng & Địa chỉ Email
- Giới hạn kênh
- Địa điểm khẩn cấp

Chỉ định & Đánh giá:

- Bảng định tuyến
- Quy tắc chặn
- Bảng giá
- Giới hạn TopStop

Nâng cao:

- Tài khoản có hiệu lực từ

Địa chỉ:

- Số điện thoại
- Hộp thư thoại & Truy cập AdminCenter

Thông tin phải được trả lại cho khách hàng sau khi tạo Tài khoản:

Thông tin xác thực SIP:

- Tên người dùng & Mật khẩu

Số điện thoại:

- Số điện thoại (đã xác nhận)

Miền đăng ký:

- Tên miền hoặc địa chỉ IP

Truy cập Hộp thư thoại:

- Mã PIN

Truy cập AdminCenter:

- URL

- Tên người dùng

- Mật khẩu

5.3.2 Tài khoản Khách hàng "Doanh nghiệp"

Tài khoản khách hàng "Doanh nghiệp" có thể được mô tả như sau:

Khách hàng có một hệ thống IP PBX riêng để xử lý các tính năng điện thoại của người dùng.

Khách hàng có nhiều số điện thoại, ví dụ: 100 số.

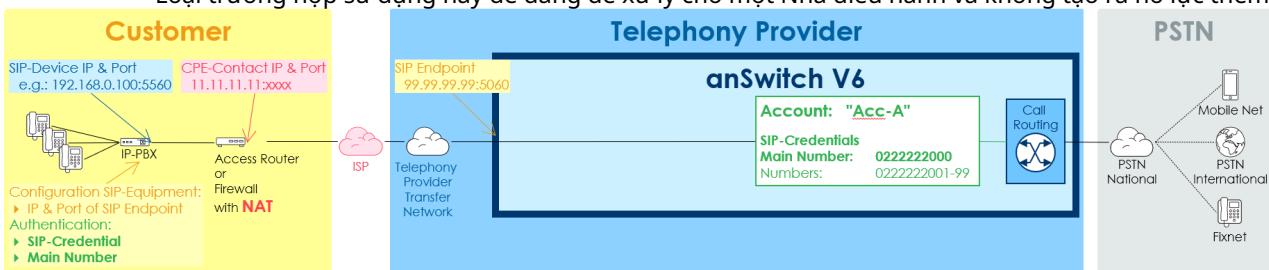
Khách hàng chỉ yêu cầu định tuyến cuộc gọi từ và đến PSTN.

Trong trường hợp sử dụng này, chúng ta phải phân biệt giữa hai trường hợp:

1. Thiết bị SIP của khách hàng có thể đăng ký trên anSwitch V6.

Chúng ta cần xác định số chính mà thiết bị SIP phải đăng ký.

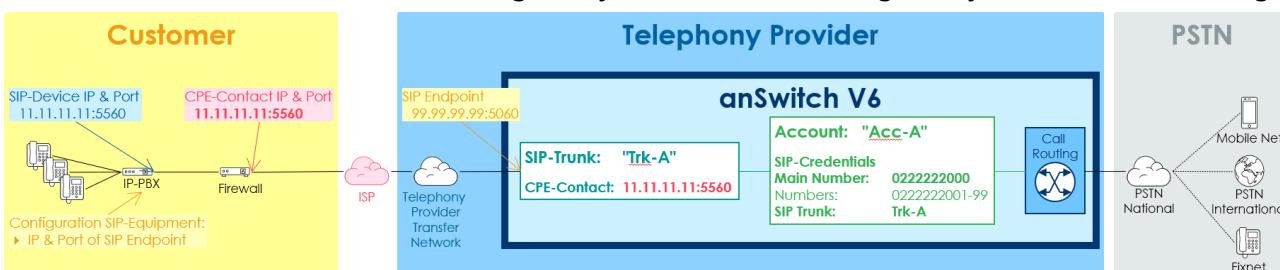
Loại trường hợp sử dụng này dễ dàng để xử lý cho một Nhà điều hành và không tạo ra nỗ lực thêm.



2. Thiết bị SIP của khách hàng không thể đăng ký trên anSwitch V6.

Chúng tôi cần cấu hình một hồ sơ SIP-Trunk trên anSwitch V6 để tương tác với thiết bị SIP.

Loại trường hợp sử dụng này có thể dẫn đến rất nhiều nỗ lực, vì việc cấu hình hồ sơ SIP-Trunk có thể mất nhiều thời gian tùy thuộc vào môi trường IP và yêu cầu của khách hàng.



Thông tin mà một Nhà điều hành cần để cấu hình loại Tài khoản này:

Cơ bản:

- Người thuê
- ID khách hàng
- Thông tin khách hàng & Địa chỉ Email
- Giới hạn kênh
- Địa điểm khẩn cấp

Định tuyến & Đánh giá:

- Bảng định tuyến
- Quy tắc chặn
- Danh sách giá
- Giới hạn TopStop

Nâng cao:

- Tài khoản có hiệu lực từ
- Nhạc chờ MOH trong suốt

Địa chỉ:

- Số điện thoại
- Số chính

Trong trường hợp cần hồ sơ SIP-Trunk, một dự án nên được bắt đầu để đánh giá các yêu cầu cấu hình của hồ sơ SIP-Trunk.

Thông tin phải được trả lại cho khách hàng sau khi tạo Tài khoản:

Thông tin xác thực SIP:

Tên người dùng & Mật khẩu khi thiết bị SIP của khách hàng có thể đăng ký.

Số điện thoại:

- Số điện thoại (đã xác nhận)
- Số chính để đăng ký

Miền đăng ký:

Tên miền hoặc địa chỉ IP

6 Quản lý tài khoản

6.1 Các biến thể của việc quản lý tài khoản

Một tài khoản có thể được quản lý bằng nhiều cách:

ConfigCenter Đây là biến thể chính và cung cấp tất cả các khả năng để cấu hình một tài khoản và các tham số của nó. Để biết thêm chi tiết, xem bên dưới.

DAML API của **DataAccessCenter API DAML** cho phép cấu hình tài khoản trực tiếp từ hệ thống quản lý khách hàng CMS. Để biết thêm chi tiết, xem hướng dẫn "Hướng dẫn API DAML **DataAccessCenter**".

AdminCenter Khi một tài khoản được tạo, người dùng có thể quản lý, cấu hình và áp dụng các tính năng cho người dùng vào tài khoản. Người dùng không thể tạo hoặc xóa tài khoản và các số điện thoại của nó. Để biết thêm chi tiết, xem trợ giúp trực tuyến **anSwitch V6 AdminCenter**.

6.2 Quản lý và cấu hình tài khoản bằng cách sử dụng ConfigCenter

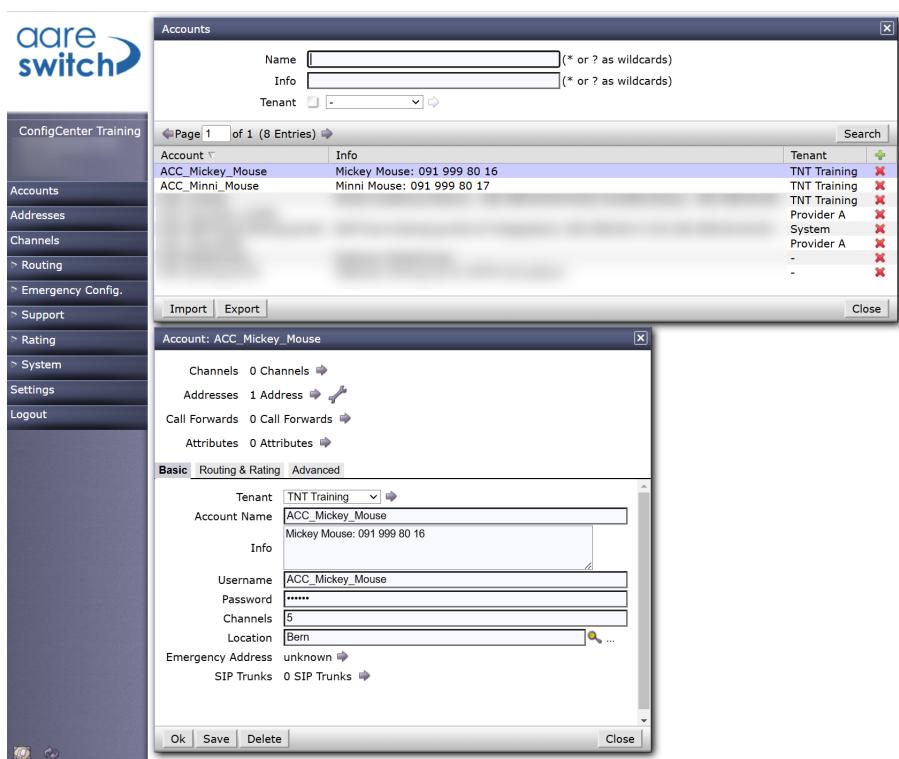
Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hoặc Người vận hành:

> Menu: Tài khoản

> Hộp thoại "Tài khoản" được hiển thị. Nó cho phép:

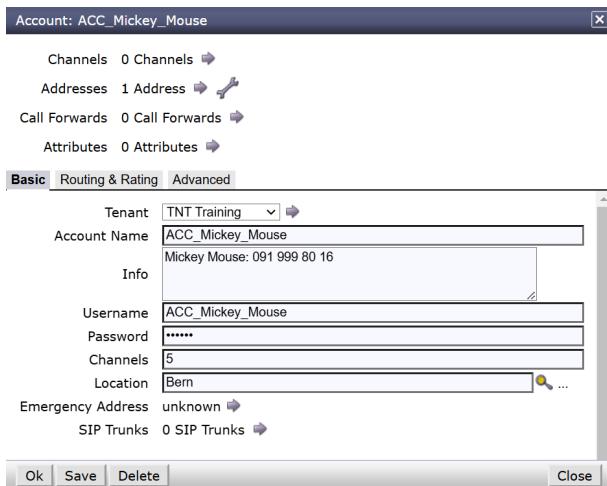
Để tạo một tài khoản khách hàng, nhấp vào biểu tượng

Chỉnh sửa và xóa một tài khoản khách hàng, nhấp vào hàng của tài khoản mong muốn. Xóa một tài khoản khách hàng nhấp vào biểu tượng hoặc nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Tài khoản: ...".



6.3 Cấu hình các tham số tài khoản

6.3.1 Tab Tài khoản "Tham số Cơ bản"



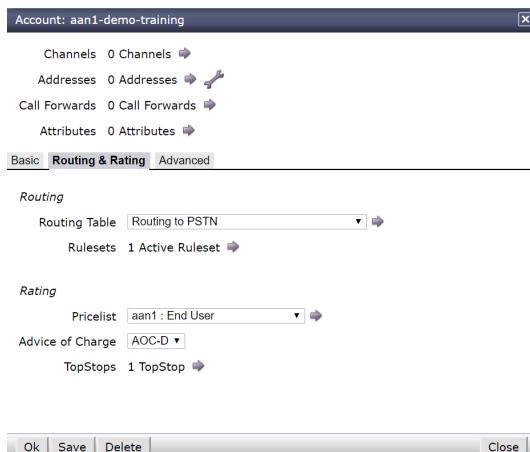
Tên Tham số | Loại Dữ liệu | Giá trị | Cho phép | Mô tả

Hiển thị Kênh & liên kết	Channels 0 Channels	Chọn kết nối hoạt động của tài khoản này. ➡ là liên kết đến danh sách kết nối hoạt động, chi tiết xem "Hiển thị các cuộc gọi đồng thời của một tài khoản".
Hiển thị Địa chỉ & liên kết	Addresses 1 Address	➡ là liên kết đến danh sách địa chỉ, chi tiết xem "Quản lý Địa chỉ của một Tài khoản (Số điện thoại) Hiển thị các cuộc gọi đồng thời của một Tài khoản". ➡ là liên kết đến danh sách trình hướng dẫn địa chỉ, chi tiết xem "Quản lý và Cấu hình một Địa chỉ Sử dụng ConfigCenter". ↗
Hiển thị Chuyển tiếp Cuộc gọi & liên kết	Forwarding 0 Forwardings	Hiển thị số lượng chuyển tiếp cuộc gọi của tài khoản này-tài khoản. ➡ là liên kết đến danh sách chuyển tiếp cuộc gọi, chi tiết xem "Quản lý Chuyển tiếp Cuộc gọi của một Tài khoản".
Hiển thị Thuộc tính & liên kết	Attributes 1 Attribute	➡ là liên kết đến danh sách chuyển tiếp cuộc gọi, chi tiết xem "Quản lý các Thuộc tính của một Tài khoản".
Lựa chọn Người thuê [- (không có) Danh sách các Người thuê đã cấu hình]	Mặc định: - (không có)	Xác định người thuê sở hữu tài khoản. Lưu ý: Người thuê phải được cấu hình trên hệ thống cấp độ. Nếu đăng nhập với tư cách là Quản trị viên/Người vận hành của người thuê, thì giá trị người thuê được cung cấp và không thể thay đổi.
Tên Tài khoản Chuỗi [trống Tối đa 32 ký tự]	Mặc định: trống	Cấu hình bắt buộc! Xác định một tên nhận dạng duy nhất của tài khoản. Giá trị:

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả	<p>?:</p> <p>Ký tự "?" là một ký tự đại diện cho một số đếm.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Tạo tài khoản đầu tiên với tên: test-???? 2. Tài khoản được tạo sẽ có tên được gán tên: test-0000 3. Tạo tài khoản tiếp theo với tên: test-???? 4. Tài khoản được tạo sẽ có tên được gán tên: test-0001
Chuỗi thông tin [trống Tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống	Bất kỳ thông tin nào về tài khoản này.
Tên người dùng [trống Tối đa 32 ký tự] Mặc định: trống	<p>Cấu hình bắt buộc! Định nghĩa tên người dùng SIP của tài khoản. Nó phải được sử dụng bởi tất cả các thiết bị SIP đăng ký vào bất kỳ địa chỉ SIP nào của tài khoản này. Giá trị: ?:</p> <p>Ký tự "?" là một ký tự đại diện cho một ký tự ngẫu nhiên.</p> <p>Ví dụ: Tạo tên người dùng: myname-???? Tên người dùng được tạo: myname-1ntA</p>
Chuỗi mật khẩu [trống Tối đa 32 ký tự] Mặc định: trống	<p>Cấu hình bắt buộc! Định nghĩa mật khẩu SIP của tài khoản. Nó phải được sử dụng bởi tất cả các thiết bị SIP đăng ký vào bất kỳ địa chỉ SIP nào của tài khoản này. Lưu ý: Giá trị sẽ không bao giờ được hiển thị (một dòng các dấu chấm được hiển thị) và được lưu trữ mã hóa trong cơ sở dữ liệu!</p> <p>Giá trị: ?:</p> <p>Ký tự "?" là một ký tự đại diện cho một ký tự ngẫu nhiên.</p> <p>Ví dụ: Tạo mật khẩu, ví dụ 16 ?: ????????????????</p> <p>Mật khẩu được tạo sẽ có 16 ký tự ngẫu nhiên ký tự.</p>
Số kênh [trống 0 0	<p>Xác định số lượng kết nối đồng thời có thể cho tài khoản này. Lưu ý: Giới hạn số lượng kênh có thể cũng được coi là một tính năng bảo mật! Trong trường hợp gian lận, bên gian lận không thể mở một số lượng kết nối đồng thời không giới hạn.</p>

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
			<p>Giá trị: trống: Không có giới hạn 0: Không có kênh ⇒ không có kết nối đến và đi nào có thể. 01: Số lượng kênh chính xác có thể cho kết nối.</p>
Chọn vị trí [trống	Vị trí khẩn cấp]		<p>Gán một vị trí khẩn cấp cho tài khoản. Cấu hình này xác định trung tâm cuộc gọi khẩn cấp mà cuộc gọi khẩn cấp được chuyển tiếp đến. Vị trí khẩn cấp có hiệu lực cho tất cả các cuộc gọi khẩn cấp đi từ tài khoản này. Các vị trí khẩn cấp cụ thể hơn có thể được gán cho mỗi số điện thoại (Địa chỉ) của tài khoản. Tìm kiếm các vị trí có sẵn: a. Nhập ký tự của vị trí và nhấp vào biểu tượng . b. Nhấp vào biểu tượng .</p> <p>Hộp thoại "Chọn vị trí khẩn cấp" mở ra và liệt kê tất cả các vị trí có sẵn:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhập ký tự của vị trí đã tìm kiếm. 2. Danh sách sẽ trở nên nhỏ hơn. 3. Cuối cùng chọn vị trí mong muốn. 4. Nhấp vào nút: Ok <p>Giá trị: trống: Vị trí khẩn cấp mặc định toàn hệ thống được sử dụng.</p> <p>Vị trí khẩn cấp: Tên vị trí phải được cấu hình sẵn trong cấu hình cuộc gọi khẩn cấp của anSwitch V6 này.</p>
Hiển thị Địa chỉ Khẩn cấp & liên kết		Hiển thị nếu tài khoản có một	<p>Địa chỉ Khẩn cấp theo Quy định của EU (NG112). Lưu ý: Việc thực hiện theo quy định của Thụy Sĩ.</p> <p>⇒ là liên kết đến Địa chỉ Khẩn cấp đã liên kết, chi tiết xem "Quản lý Hồ sơ SIP-Trunk cho Giao tiếp Thiết bị SIP". ↗</p>
Hiển thị & liên kết SIP Trunks	Hiển thị	Hiển thị tại khoán	<p>một SIP-Hồ sơ Trunk.</p> <p>⇒ là liên kết đến danh sách các hồ sơ SIP-Trunk, chi tiết xem "Quản lý Địa chỉ Khẩn cấp". ↗</p>

6.3.2 Thẻ Tài khoản "Thông số Định tuyến & Đánh giá"



Tên Tham số	Loại	Dữ liệu	Giá trị	Mô tả
Lựa chọn Bảng Định tuyến [trống Danh sách Bảng Định tuyến]			Gán một Bảng Định tuyến cho tài khoản. Một Bảng Định tuyến là cần thiết để định tuyến cuộc gọi đến PSTN. Lưu ý: Chỉ các Bảng Định tuyến được phép mới được hiển thị.	Ví dụ, các Bảng Định tuyến của các Thuê bao khác không được liệt kê.
Các tập quy tắc Hiển thị số lượng các Tập Quy tắc đã chọn		2 Active Rulesets	Giá trị: trống:	<p>Đối với các cuộc gọi đi, chỉ có kết nối OnNet là khả thi.</p> <p>Bảng Định tuyến: Tên Bảng Định tuyến phải được cấu hình sẵn trong cấu hình định tuyến của anSwitch V6 này.</p>
			Xác định các Tập Quy tắc phải được áp dụng cho tài khoản này. Để gán Tập Quy tắc, nhấp vào biểu tượng: ➡	<p>Hộp thoại "Tập Quy tắc cho Tài khoản: ..." mở ra.</p> <p>Chọn các Tập Quy tắc mong muốn. Nhấp vào nút: Ok Để kiểm tra các Quy tắc đã áp dụng của tất cả các Tập Quy tắc (có thể có các Tập Quy tắc được kích hoạt ở cấp cao hơn) nhấp vào nút "Hiển thị các Quy tắc đã chọn". Điều này hiển thị hộp thoại "Các Quy tắc đã chọn của Tài khoản: ..." với tất cả các Quy tắc đã áp dụng có thể ảnh hưởng đến các cuộc gọi đến và đi từ tài khoản này. Điều này có thể hữu ích trong trường hợp giải quyết vấn đề. Lưu ý: Để kiểm tra các Quy tắc đã áp dụng của tất cả</p> <p>Các Tập Quy tắc (có thể có các Tập Quy tắc được kích hoạt</p>

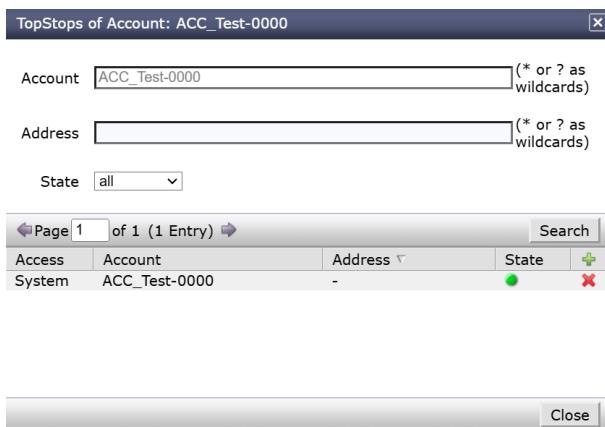
Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Lựa chọn danh sách giá [- (không có) Danh sách các bảng giá]			<p>Các bộ quy tắc ở cấp cao hơn) nhấp vào nút "Hiển thị các quy tắc đã chọn". Điều này hiển thị hộp thoại "Các quy tắc đã chọn của tài khoản: ..." với tất cả các quy tắc đã áp dụng có thể ảnh hưởng đến các cuộc gọi đến và đi từ tài khoản này. Điều này có thể hữu ích trong trường hợp giải quyết vấn đề.</p>
Lời khuyên về phí AoC Chuỗi [Không AOC-D] Mặc định: Không			<p>Gán một danh sách giá người dùng cho tài khoản.</p> <p>Giá trị: trống: Không có đánh giá cuộc gọi.</p> <p>Danh sách giá: Tên danh sách giá phải được cấu hình sẵn trong cấu hình danh sách giá của anSwitch V6 này.</p> <p>Lưu ý: Không thể có bảo mật TopStop nếu không có danh sách giá nào được gán cho tài khoản!</p>
TopStops Hiển thị số lượng TopStops đã tạo	2 TopStops		<p>Xác định các TopStops được gán cho tài khoản này. TopStop có thể được sử dụng: Để thực hiện một dịch vụ trả trước. Như một tính năng bảo mật!</p> <p style="color: red;">Trong trường hợp gian lận, nó có thể hạn chế thiệt hại tài chính cho khách hàng.</p> <p>➔ là liên kết đến danh sách TopStop của tài khoản, chi tiết xem "TopStop Tài khoản".</p>

6.3.3 TopStop Tài khoản

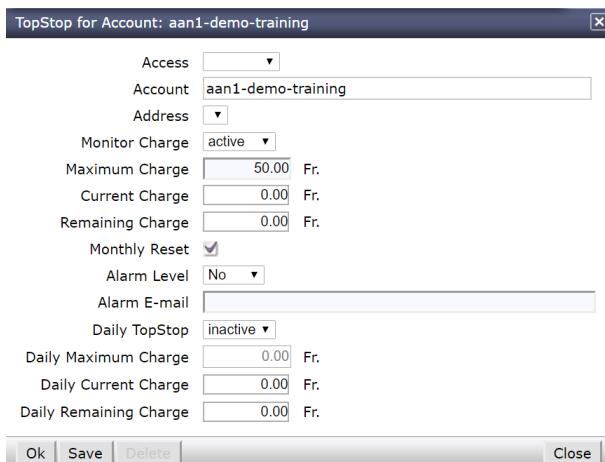
Quản lý TopStop với tư cách là Quản trị viên/Người vận hành:

- > Menu: Tài khoản tại Tab "Định tuyến & Đánh giá"
- > Nhấp vào nút tại Active Rulesets ➔
- > Hộp thoại "TopStops của Tài khoản" được hiển thị. Nó cho phép:
 - Kiểm tra tất cả TopStop đang hoạt động của tài khoản này
 - Để tạo một TopStop mới, nhấp vào biểu tượng
 - Chỉnh sửa một TopStop, nhấp vào hàng của TopStop mong muốn. Xóa một TopStop nhấp vào biểu tượng hoặc nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "TopStop của Tài khoản": ..."

Hộp thoại ví dụ "TopStops của Tài khoản" với danh sách tất cả các TopStops đã cấu hình:



Hộp thoại cấu hình cho một TopStop của Tài khoản:



Tên thuộc tính Loại dữ liệu Giá trị cho phép Ghi chú

Chọn quyền truy cập [- (không có) | Hệ thống | Tài khoản | Địa chỉ] Mặc định: - (không có)

Xác định 3 loại đối tượng TopStop có thể được gán cho một tài khoản.
Giá trị: Hệ thống: TopStop này thường được định nghĩa bởi một sys- người quản trị/hệ thống hoặc người điều hành thuê bao.

Sử dụng loại TopStop này cho các TopStops "ẩn" không thể thay đổi bởi khách hàng hoặc người dùng.

Trong ConfigCenter, nó có thể nhìn thấy cho các quản trị viên và người điều hành.

Trong AdminCenter, TopStop này không hiển thị.

Tài khoản: TopStop này thường được định nghĩa bởi một người điều hành thuê bao.

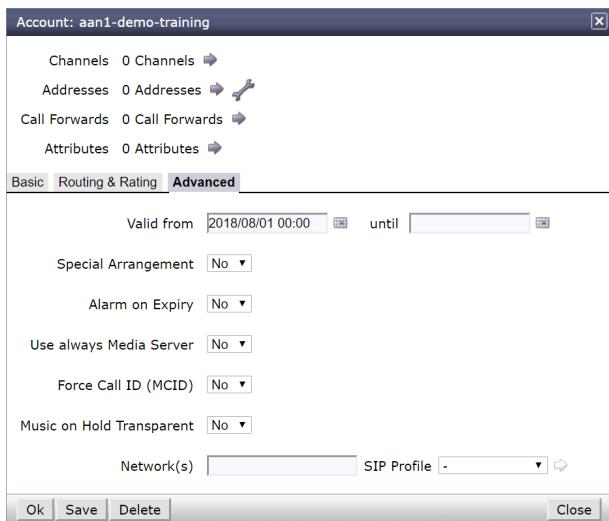
Khách hàng có thể thấy cấu hình này trong ConfigCenter và có thể sửa đổi nó.

Trong ConfigCenter, nó có thể nhìn thấy cho các quản trị viên/hệ thống và quản trị viên/nhà điều hành thuê bao.

Trong AdminCenter, TopStop này không hiển thị.

Tên thuộc tính	Loại dữ liệu	Giá trị	cho phép	Ghi chú
Lựa chọn tài khoản [- (không có) Tên của tài khoản]	Mặc định:	- (không có)		<p>Địa chỉ: TopStop này thường được xác định bởi một người điều hành hoặc người dùng thuê. Nó sẽ được áp dụng cho các địa chỉ cá nhân của tài khoản.</p> <p>Trong ConfigCenter, nó có thể nhìn thấy cho các quản trị viên/hệ thống và quản trị viên/người điều hành thuê.</p> <p>Trong AdminCenter, TopStop này có thể nhìn thấy cho người dùng.</p>
Lựa chọn địa chỉ [- (không có) Danh sách các địa chỉ đã cấu hình]	Mặc định:	- (không có)		Xác định rằng TopStop này có hiệu lực cho toàn bộ tài khoản.
Lựa chọn giám sát phí [hoạt động không hoạt động]	Mặc định:	hoạt động		Xác định rằng TopStop này có hiệu lực cho địa chỉ đã chọn của tài khoản này.
Giới hạn phí tối đa [trống giá trị 0.0]	Mặc định:	trống		Xác định giới hạn chặn mỗi tháng cho tài khoản. Nó không được vượt quá tổng phí của tất cả các kết nối của tài khoản này. Nếu được đặt thành "trống" thì không có giới hạn chặn nào được giám sát.
Giá trị phí hiện tại	Hiển thị tổng phí hiện tại.			
Giá trị phí còn lại	Hiển thị tổng số còn lại.			
Đặt lại hàng tháng Kích hoạt	Mặc định:	Đã kích hoạt		Nếu được kích hoạt, nó xác định rằng giới hạn tối đa hàng tháng sẽ được đặt lại vào đầu tháng mới. Lưu ý: Nếu không được kích hoạt, phí tối đa có thể được hiểu là phí trả trước.
Địa chỉ Email cảnh báo [trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định:	trống		Nếu được cấu hình, nó xác định địa chỉ email mà thông tin TopStop này sẽ được gửi đến khi bất kỳ giới hạn nào được đạt: Giới hạn cảnh báo. Giới hạn chặn
Lựa chọn mức độ cảnh báo [Không 10 20 ... 90 100]	Mặc định:	Không		Xác định giới hạn cảnh báo theo phần trăm của giới hạn chặn tối đa mà một email cảnh báo phải được gửi.
Lựa chọn TopStop hàng ngày [hoạt động không hoạt động]	Mặc định:	không hoạt động		Xác định xem TopStop hàng ngày có hoạt động hay không.
Giá trị phí tối đa hàng ngày [trống giá trị 0.0]	Mặc định:	trống		Xác định giới hạn mỗi ngày cho tài khoản. Nó không được vượt quá tổng phí của tất cả các kết nối của tài khoản này. Nếu được đặt thành "trống" thì không có giới hạn nào được giám sát.
Giá trị phí hiện tại hàng ngày	Hiển thị tổng phí hàng ngày hiện tại.			
Giá trị phí còn lại hàng ngày	Hiển thị tổng số còn lại hàng ngày.			

6.3.4 Tab Tài khoản " Nâng cao"



Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Có hiệu lực từ YYYY/MM/DD hh:mm	[trống Ngày/Giờ]	Mặc định: trống	Xác định ngày/giờ kích hoạt tài khoản (và các địa chỉ của nó). Giá trị: trống: Tài khoản đã được kích hoạt. Ngày/Giờ: Tài khoản được kích hoạt bắt đầu từ Ngày/Giờ.
đến YYYY/MM/DD hh:mm	[trống Ngày/Giờ]	Mặc định: trống	Xác định ngày/giờ hủy kích hoạt tài khoản (và các địa chỉ của nó). Giá trị: trống: Tài khoản đã được kích hoạt. Ngày/Giờ: Tài khoản bị hủy kích hoạt bắt đầu từ Ngày/Giờ.
Lựa chọn Sắp xếp Đặc biệt [Không Có]	Mặc định: Không		Nếu được kích hoạt, thì hệ thống điều khiển cuộc gọi sẽ không thực hiện kiểm tra nhận diện người gọi cho tất cả các cuộc gọi ra ngoài đến PSTN. Lưu ý: Kiểm tra nhận diện người gọi thường được thực thi theo luật. Kiểm tra hậu quả nếu được kích hoạt.
Lựa chọn Cảnh báo Khi Hết Hạn [Không Có]	Mặc định: Không		Nếu được kích hoạt, hệ thống điều khiển cuộc gọi sẽ tạo ra một cảnh báo giám sát khi không có thiết bị SIP nào đang đăng ký lại vào tài khoản. Lưu ý: Đây là một biện pháp hỗ trợ có thể được sử dụng nếu cần một cảnh báo thời gian thực để điều tra lý do tại sao một thiết bị SIP không thể đăng ký lại.
Luôn sử dụng Máy chủ Media	Lựa chọn [Không Có]	Mặc định: Không	Nếu được kích hoạt, hệ thống điều khiển cuộc gọi buộc các đối tác của một kết nối gửi các luồng media của họ qua một Máy chủ Media của anSwitch V6.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
			Lưu ý: Điều này có thể được sử dụng như một biện pháp hỗ trợ để điều tra các vấn đề QoS trong quá trình kết nối.
Nhạc chờ trong suốt	Chuỗi [Không Có]	Mặc định: Không	Nếu được kích hoạt, thì nhạc chờ của một ví dụ như IP-PBX sẽ được gửi một cách trong suốt đến thiết bị đối tác đang chờ. Nếu không, nhạc chờ tiêu chuẩn của anSwitch V6 sẽ được gửi.
Buộc ID cuộc gọi (MCID)	Chuỗi [đúng sai]	Mặc định: sai	Nếu được kích hoạt, hệ thống điều khiển cuộc gọi sẽ buộc hiển thị ID của người gọi trong một cuộc gọi đến ngay cả khi cuộc gọi đó là ẩn danh. Lưu ý: Việc áp dụng MCID có thể bị quy định bởi pháp luật. Kiểm tra các hậu quả nếu được kích hoạt.
Mạng (các)	Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định các subnet IP trong danh sách trắng từ nơi mà một thiết bị SIP được phép đăng ký vào tài khoản này. Giá trị: trống; Không có giới hạn Danh sách: Danh sách các subnet IP phân tách bằng dấu phẩy, ví dụ: 0.10.10.0/24, 192.168.0.0/22
Lựa chọn Hồ sơ SIP	[- (không có) Danh sách các Hồ sơ SIP đã cấu hình]	Mặc định: - (không có)	Xác định một Hồ sơ SIP đã chuẩn bị với các subnet IP trong danh sách trắng từ nơi mà thiết bị SIP được phép đăng ký vào tài khoản này.

6.4 Hiển thị các cuộc gọi đồng thời của một tài khoản

Các kết nối hoạt động của một tài khoản được hiển thị trong danh sách "Kênh". Số của người gọi và người được gọi cũng như thời gian thực tế của kết nối được hiển thị. Danh sách được cập nhật định kỳ. Các quản trị viên/nhà điều hành có đủ quyền hạn có thể chủ động kết thúc các kết nối!

Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hoặc Nhà điều hành:

- > Menu: Tài khoản
- > Nhấp vào biểu tượng →
- > Hộp thoại "Kênh của Tài khoản: ..." được hiển thị.
- Nó hiển thị:
 - Hướng: Kênh ra và vào của một kết nối
 - Số: Số gọi
 - Đối tác: Số được gọi
 - Trạng thái Trạng thái của cuộc gọi
 - Xóa một kết nối, nhấp vào biểu tượng

Channels of Account:					
Number	Direction	Peer	State	Duration	SC
03	Called	07	Confirmed	00:01:03	sc1

7 Quản lý địa chỉ của một tài khoản (Số điện thoại)

7.1 Các biến thể của việc quản lý địa chỉ

Một địa chỉ có thể được quản lý bằng nhiều cách:

ConfigCenter Đây là biến thể chính và cung cấp tất cả các khả năng để cấu hình một địa chỉ và các tham số của nó. Để biết thêm chi tiết, xem bên dưới.

DAML API của **DataAccessCenter API DAML** cho phép cấu hình các địa chỉ của một tài khoản trực tiếp từ hệ thống quản lý khách hàng CMS. Để biết thêm chi tiết, xem hướng dẫn "Hướng dẫn API DAML **DataAccessCenter**".

Trung tâm Quản trị

Các địa chỉ không thể được quản lý qua Trung tâm Quản trị.

7.2 Quản lý và cấu hình một địa chỉ bằng cách sử dụng ConfigCenter

Để quản lý địa chỉ, một tài khoản khách hàng phải được tạo ra trước.

Các địa chỉ sau đó có thể được thêm, sửa đổi hoặc xóa:

Các địa chỉ đơn lẻ có thể được quản lý, xem "Quản lý một địa chỉ đơn lẻ"

Một dải địa chỉ có thể được quản lý bằng trình hướng dẫn địa chỉ, xem "Quản lý một dải địa chỉ với trình hướng dẫn địa chỉ".

7.2.1 Quản lý một địa chỉ đơn lẻ

Thêm một địa chỉ mới vào một tài khoản hoặc quản lý một địa chỉ hiện có, Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hoặc Người vận hành.

Thêm một địa chỉ mới:

> Menu: Tài khoản

> Tìm kiếm tài khoản mà địa chỉ mới phải được thêm vào.

> Nhấp vào biểu tượng Addresses 0 Addresses

> Hộp thoại "Địa chỉ của Tài khoản: ..." được hiển thị. Nó cho phép:

Để tạo một địa chỉ mới, nhấp vào biểu tượng

Sửa đổi và xóa một địa chỉ, nhấp vào hàng của địa chỉ mong muốn. Để xóa một địa chỉ, nhấp vào biểu tượng hoặc nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Địa chỉ: ..."

Quản lý một địa chỉ hiện có:

> Menu: Địa chỉ

> Hộp thoại "Địa chỉ" được hiển thị.

> Tìm kiếm địa chỉ cần được quản lý.

> Nhấp vào hàng của địa chỉ mong muốn

> Hộp thoại "Địa chỉ: ..." được hiển thị. Nó cho phép:

Sửa đổi các tham số địa chỉ. Xóa địa chỉ, nhấp vào nút "Xóa".

7.2.2 Quản lý một dải địa chỉ với trình hướng dẫn địa chỉ

Thêm một dải địa chỉ mới vào một tài khoản hoặc quản lý dải, Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hoặc Người vận hành.

Thêm một dải địa chỉ mới hoặc quản lý một dải hiện có:

> Menu: Tài khoản

> Tìm kiếm tài khoản mà dải địa chỉ phải được quản lý.

> Nhấp vào biểu tượng Addresses 1 Address

> Hộp thoại trình hướng dẫn địa chỉ "Trình hướng dẫn địa chỉ cho Tài khoản: ..." được hiển thị. Nó cho phép:

Để tạo địa chỉ mới Để sửa đổi
địa chỉ Để xóa địa chỉ, > Chọn
hành động cần thực hiện.

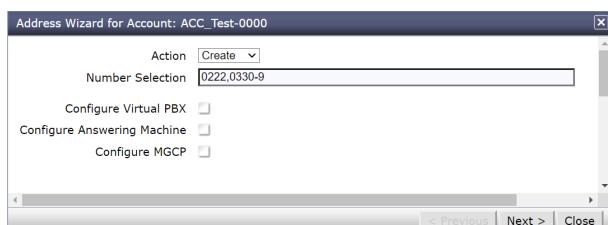
> Xác định các địa chỉ cần được quản lý.

> Nhấp vào nút: Tiếp theo >

> Làm theo hướng dẫn của trình hướng dẫn:

Đối với hành động "Tạo": Cấu hình tham số mong muốn. Đối với hành động
"Sửa đổi": Chọn tham số và cấu hình giá trị mới. Đối với hành động "Xóa":
Xác định các địa chỉ.

Chọn hành động cần thực hiện:



Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

**Chọn hành động [Tạo | Sửa
đổi | Xóa] Mặc định: Tạo**

Xác định những gì cần phải làm
với các địa chỉ đã xác định trong
tham số "Chọn số". Giá trị: Tạo:

Các địa chỉ đã xác định sẽ được tạo.

Đã sửa đổi:

Các địa chỉ đã xác định sẽ được sửa
đổi.

Xóa:

Các địa chỉ đã xác định sẽ bị xóa.

**Chọn tất cả các số [Không
| Có] Mặc định: Không**

Định cho các hành động "Sửa
đổi" và "Xóa" liệu tất cả các địa chỉ
trong tài khoản hay chỉ các địa
chỉ được liệt kê trong "Chọn số"
sẽ được xem xét. Giá trị: Không:

Định các địa chỉ được liệt kê sẽ được xem
xét.

Có:

Tất cả các địa chỉ sẽ được xem xét.

**Chuỗi chọn số [trống | Tối đa
128 ký tự] Mặc định: trống**

Xác định các địa chỉ cần
được quản lý. Giá trị:
trống:

Không có địa chỉ nào được
quản lý.

Các địa chỉ:

Xác định các địa chỉ đơn lẻ. Các địa chỉ đơn lẻ
và dải phải được phân tách bằng dấu phẩy.

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

Ví dụ:

0222,0330-9,0400-99,0555 sẽ tạo hoặc quản lý: Các số đơn 0222 và 0555 Dải 10 địa chỉ 0330, 0331, ...,

0339

Dải 100 địa chỉ 0400, 0401, ...,

0499

Đối với hành động "Tạo": Cấu hình tham số mong muốn:

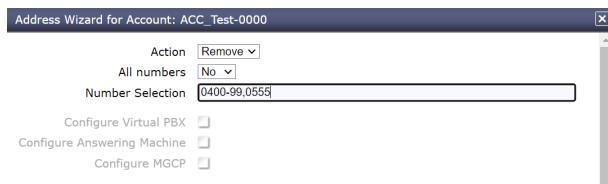
Cấu hình các giá trị tham số mong muốn (xem "Cấu hình Tham số Địa chỉ")

Đối với hành động "Sửa đổi": Chọn tham số và cấu hình giá trị mới.

Ví dụ, cho tất cả các địa chỉ của tài khoản:

Chọn các tham số và cấu hình các giá trị tham số mới (xem "Cấu hình Tham số Địa chỉ"):

Đối với hành động "Xóa": Định nghĩa các địa chỉ.
Định nghĩa các địa chỉ sẽ bị xóa.



Trình hướng dẫn địa chỉ sẽ thực hiện hành động khi tất cả dữ liệu được cung cấp là hợp lệ:

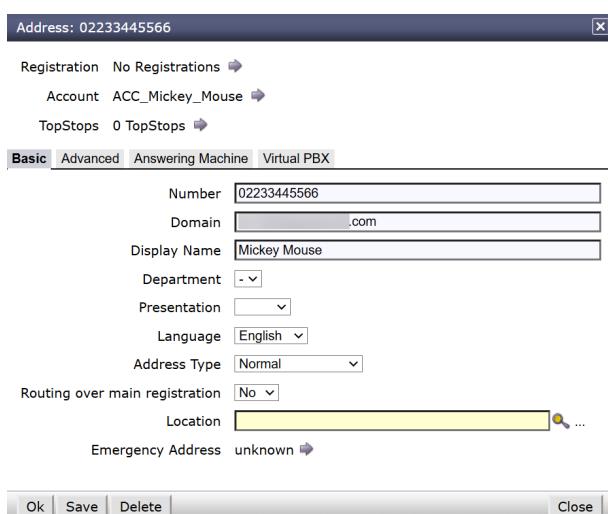
Nếu có vấn đề, trình hướng dẫn sẽ thông báo bằng một hộp thoại thông báo.

Chi tiết thực thi và vị trí nơi xảy ra vấn đề có thể được kiểm tra trong nhật ký bằng cách nhấp vào nút: Chi tiết ...



7.3 Cấu hình các tham số địa chỉ

7.3.1 Tab Địa chỉ "Tham số cơ bản"



Tên tham số | Loại dữ liệu | Giá trị | cho phép | Mô tả

Số Số [trống | Tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống

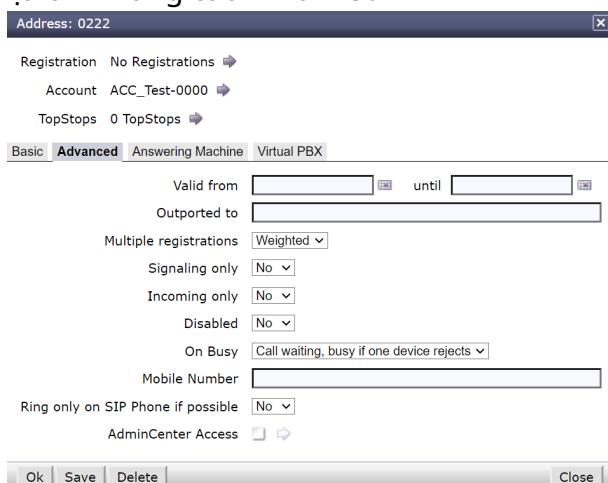
Cấu hình bắt buộc! Định nghĩa phần số điện thoại của địa chỉ SIP.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Chuỗi miền [trống Tên miền, tối đa 128 ký tự	Địa chỉ IP] Mặc định: trống	CẤU HÌNH BẮT BUỘC! Xác định phần miền của địa chỉ SIP. Đây thường là tên miền hoặc địa chỉ IP của địa chỉ IP công cộng ảo của anSwitch V6. Giá trị: trống: Không được phép. Tên miền: Tên miền Địa chỉ IP: Địa chỉ IP	
Chuỗi tên hiển thị [trống - Hiển thị, tối đa 64 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định phần hiển thị của địa chỉ SIP. Giá trị: trống: Thông tin hiển thị được chuyển giao không bị thay đổi. -: Thông tin hiển thị được chuyển giao bị xóa. Hiển thị: Thông tin hiển thị được chuyển giao được thay thế bằng chuỗi này.	
Lựa chọn phòng ban [trống Danh sách các phòng ban đã cấu hình của một vPBX]	Mặc định: trống	ĐÃ LỖI THỜI! Xác định phòng ban vPBX mà số vPBX riêng này thuộc về.	
Lựa chọn trình bày [trống Hiện Ẩn]	Mặc định: trống	Xác định xem cuộc gọi đi từ địa chỉ này có được báo hiệu ẩn danh đến bên kia hay không. Giá trị: trống: Trình bày được chuyển giao như nó được nhận từ thiết bị SIP đã đăng ký. Hiện: Trình bày được kích hoạt trong mọi trường hợp. Ẩn: Trình bày bị vô hiệu hóa trong mọi trường hợp.	
Lựa chọn ngôn ngữ [Tiếng Anh Tiếng Đức Tiếng Pháp Tiếng Ý]	Mặc định: Tiếng Anh	Xác định ngôn ngữ của: Các thông báo trong băng, ví dụ như không làm phiền-turb. Thông báo Hộp Thư Giọng Nói	
Loại địa chỉ	Lựa chọn [Bình thường Số chính	Xác định cách sử dụng địa chỉ này.	

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Định tuyến qua đăng ký chính	Số cơ sở Số ưu tiên] Mặc định: Bình thường	Giá trị: Bình thường:	Xác định rằng một thiết bị SIP phải đăng ký với số này. Hệ thống điều khiển cuộc gọi cần thông tin đăng ký để định tuyến các cuộc gọi đến số này.
Lựa chọn [Không Có] Mặc định: Không	Lựa chọn [Không Có] Mặc định: Không	Số cơ sở:	Số chính: Số này được sử dụng để đăng ký tất cả các số trong tài khoản này được gán nhãn "Có" tại tham số "Định tuyến qua đăng ký chính".
Lựa chọn vị trí [trống	Vị trí khẩn cấp] Mặc định: trống	Số ưu tiên:	Số cơ sở: Xác định một tiền tố số để định tuyến các cuộc gọi đến với các số khớp về phía số chính. Số ưu tiên: Xác định rằng số này được sử dụng trong tiêu đề SIP "Tù" hoặc "P-Ưu tiên" cho tất cả các cuộc gọi đi từ tài khoản này.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Hiển thị Địa chỉ Khẩn cấp & liên kết	Alphanumeric	Địa chỉ Khẩn cấp	<p>2. Danh sách sẽ trở nên nhỏ hơn. 3. Cuối cùng chọn vị trí mong muốn. 4. Nhấn nút: Ok Giá trị: trống:</p> <p>Vị trí khẩn cấp của tài khoản được sử dụng.</p> <p>Vị trí khẩn cấp:</p> <p>Tên vị trí phải được cấu hình sẵn trong cấu hình cuộc gọi khẩn cấp của anSwitch V6 này.</p>
			<p>Địa chỉ Khẩn cấp theo Quy định của EU (NG112). Lưu ý: Việc thực hiện theo quy định của Thụy Sĩ.</p> <p>☞ là liên kết đến Địa chỉ Khẩn cấp đã liên kết, chi tiết xem "Quản lý Hồ sơ SIP-Trunk cho Giao tiếp Thiết bị SIP". ↗</p>

7.3.2 Tab Địa chỉ "Nâng cao" Tham số



Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Có hiệu lực từ YYYY/MM/DD hh:mm	[trống Ngày/Giờ]	Mặc định: trống	Xác định ngày/giờ kích hoạt của địa chỉ này. Giá trị: trống: Địa chỉ được kích hoạt. Ngày/Giờ: Địa chỉ được kích hoạt bắt đầu từ Ngày/Giờ.
đến YYYY/MM/DD hh:mm	[trống Ngày/Giờ]	Mặc định: trống	Xác định ngày/giờ hủy kích hoạt của tài khoản (và các địa chỉ của nó). Giá trị: trống:

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Xuất ra chuỗi [trống Tối đa 50 ký tự]			<p>Địa chỉ đã được kích hoạt.</p> <p>Ngày/Giờ:</p> <p>Địa chỉ sẽ bị vô hiệu hóa bắt đầu từ Ngày/Giờ.</p>
Mặc định: trống			<p>Chỉ sử dụng ở Thụy Sĩ! Định nghĩa một tiền tố số cụ thể cho các số đã xuất.</p> <p>Khi thêm một ngày/giờ "đến" hợp lệ được thiết lập và một tiền tố đã xuất được cấu hình thì các cuộc gọi đến số này sẽ được chuyển hướng trở lại vào PSTN. Lưu ý: Thường thì đây là một tiền tố số PSTN của nhà cung cấp PSTN mới của số này.</p>
Lựa chọn Đăng ký nhiều [Có trọng số Có Không]			<p>Định nghĩa số lượng thiết bị SIP được phép đăng ký.</p> <p>Giá trị: Có trọng số:</p> <p>Một số lượng không giới hạn các thiết bị SIP được phép đăng ký. Các cuộc gọi đi đến các thiết bị đã đăng ký được thực hiện theo trọng số yêu cầu.</p> <p>Có:</p> <p>Một số lượng không giới hạn các thiết bị SIP được phép đăng ký.</p> <p>Không:</p> <p>Chỉ một thiết bị SIP được phép đăng ký.</p>
Mặc định: Có trọng số			
Chỉ tín hiệu Lựa chọn [Không Có]			Nếu được đặt thành "Có" chỉ các cuộc gọi đi được phép cho các thiết bị SIP đã đăng ký với số này.
Mặc định: Không			
Chỉ cuộc gọi đến Lựa chọn [Không Có]			Nếu được đặt thành "Có" chỉ các cuộc gọi đến được phép cho các thiết bị SIP đã đăng ký với số này.
Mặc định: Không			
Lựa chọn Vô hiệu hóa [Không Có]			Nếu được đặt thành "Có" không có cuộc gọi đến hoặc đi nào được phép cho số này. Lưu ý: Số này thuộc về tài khoản này. Nó không thể là một số hợp lệ trong bất kỳ tài khoản nào khác trên công tắc VoIP Aarenet này.
Mặc định: Không			
Lựa chọn Khi bận [Chờ cuộc gọi, bận nếu một thiết bị từ chối Chờ cuộc gọi, bận nếu tất cả các thiết bị từ chối Tín hiệu bận]			<p>Định nghĩa những gì người gọi sẽ nghe khi số này đã có cuộc gọi đang hoạt động.</p> <p>Giá trị: Chờ cuộc gọi, bận nếu một thiết bị từ chối:</p> <p>Tất cả các thiết bị SIP đã đăng ký đều được tín hiệu với cuộc gọi đến mới. Nếu một thiết bị từ chối cuộc gọi mới, thì người gọi sẽ nghe thấy tín hiệu bận.</p> <p>Chờ cuộc gọi, bận nếu tất cả các thiết bị từ chối:</p> <p>Tất cả các thiết bị SIP đã đăng ký đều được tín hiệu với cuộc gọi đến mới. Nếu tất cả các thiết bị SIP đều</p>
Mặc định: Chờ cuộc gọi, bận nếu một thiết bị từ chối			

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả		từ chối cuộc gọi mới, sau đó người gọi nghe thấy tín hiệu bận. Tín hiệu bận: Ngay lập tức từ chối cuộc gọi đến mới (không chờ cuộc gọi) khi một thiết bị đang bận. Người gọi nghe thấy tín hiệu bận.
Số di động Số [trống Số, tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống		Định nghĩa bất kỳ loại số điện thoại nào sẽ được tín hiệu song song với địa chỉ này cho một cuộc gọi đến. Giá trị: trống: Tín hiệu không hoạt động. Số: Định nghĩa số gọi song song.
Chỉ đổ chuông trên điện thoại SIP nếu có thể	Lựa chọn [Không Có] Mặc định: Không	Nếu được đặt thành "Có", các cuộc gọi đến chỉ được tín hiệu khi một thiết bị SIP đã được đăng ký. Điều này có thể cần thiết nếu thiết bị SIP được kết nối với một SIP-trunk.
Truy cập AdminCenter	AdminCenter Access <input checked="" type="checkbox"/>	Nếu được kích hoạt, thì có thể cấu hình quyền truy cập người dùng AdminCenter cho số này. Nhấp vào để cấu hình địa chỉ AdminCenter-quản trị viên, xem bên dưới.

7.3.3 Hộp thoại Tài khoản AdminCenter "Quản trị viên địa chỉ" Tham số

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả		
Số Hiển thị địa chỉ mà quản trị viên địa chỉ AdminCenter này thuộc về.		
Tên người dùng của tôi Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống		Định nghĩa tên người dùng cho tài khoản AdminCenter này.
Mật khẩu của tôi Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống		Định nghĩa mật khẩu cho tài khoản AdminCenter này.
Xác minh mật khẩu Chuỗi	Nhập lại mật khẩu để kiểm tra.	

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Chọn đổi mật khẩu [Không Có]	Mặc định: Có		Nếu đặt "Có", xác định rằng người dùng khi đăng nhập lần đầu tiên sẽ buộc phải thay đổi mật khẩu.
Chọn ngôn ngữ [Tiếng Anh Tiếng Đức Tiếng Việt]	Mặc định: Tiếng Anh		Xác định ngôn ngữ của các trang cấu hình ConfigCenter.
Địa chỉ E-Mail	Địa chỉ Email [trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định địa chỉ email nơi thông tin khôi phục mật khẩu cho AdminCenter được gửi đến.
Chuỗi Mạng Truy cập [trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống		Xác định các subnet IP được cho phép từ đó người dùng có thể truy cập AdminCenter. Giá trị: trống: Không có giới hạn Danh sách: Danh sách các subnet IP phân cách bằng dấu phẩy, ví dụ: 10.10.10.0/24, 192.168.0.0/22
Chọn Hồ sơ WEB [- (không có) Danh sách các hồ sơ SIP đã cấu hình]	Mặc định: - (không có)		Xác định một Hồ sơ WEB đã chuẩn bị với các subnet IP được cho phép từ đó người dùng có thể truy cập AdminCenter.
Chọn Đăng nhập bị chặn [Không Có]	Mặc định: Không		Hiển thị nếu tài khoản AdminCenter bị chặn do quá nhiều lần đăng nhập không thành công. Mở khóa tài khoản bằng cách chọn "Có"
Xác thực Hai yếu tố			
Xác thực LDAP			Xác định xác thực người dùng với dịch vụ LDAP. Kiểm tra với hỗ trợ Aarenet để biết cấu hình.
Mẫu xác thực LDAP			
URL xác thực LDAP			
Xác thực LDAP an toàn			

7.3.4 Tab Địa chỉ "Máy trả lời" (Hộp Thư thoại) Tham số
Xem chương "Quản lý Hộp Thư thoại của một Địa chỉ". ↗

7.3.5 Tab Địa chỉ "PBX Ảo" Tham số

Tính năng vPBX đã bị ngừng sử dụng và không còn được mô tả trong các tài liệu anSwitch V6 nữa.

8 Quản lý Hộp Thư Giọng Nói của một Địa Chỉ

8.1 Tổng quan về việc sử dụng Hộp Thư Giọng Nói

Hộp Thư Giọng Nói cá nhân tự động trả lời các cuộc gọi đến và người gọi có thể để lại tin nhắn hoặc gửi FAX:

Một Hộp Thư Giọng Nói được liên kết với một địa chỉ (số điện thoại).

Một Quản trị viên/Người vận hành phải kích hoạt Hộp Thư Giọng Nói qua ConfigCenter và có thể thực hiện cấu hình ban đầu của nó.

Người dùng có thể quản lý Hộp Thư Giọng Nói qua AdminCenter hoặc bất kỳ điện thoại nào được kết nối với địa chỉ.

Để ghi âm tin nhắn hoặc Fax, một Quản trị viên/Người vận hành hoặc người dùng phải cấu hình Chuyển Gọi đến Hộp Thư Giọng Nói.

Tin nhắn đã nhận:

Có thể được nghe từ bất kỳ điện thoại nào được kết nối với địa chỉ bằng cách sử dụng quy trình *#-procedure *86 .

Có thể được gửi dưới dạng tệp âm thanh như một tệp đính kèm của email.

Có thể được quản lý và nghe qua tài khoản AdminCenter của người dùng.

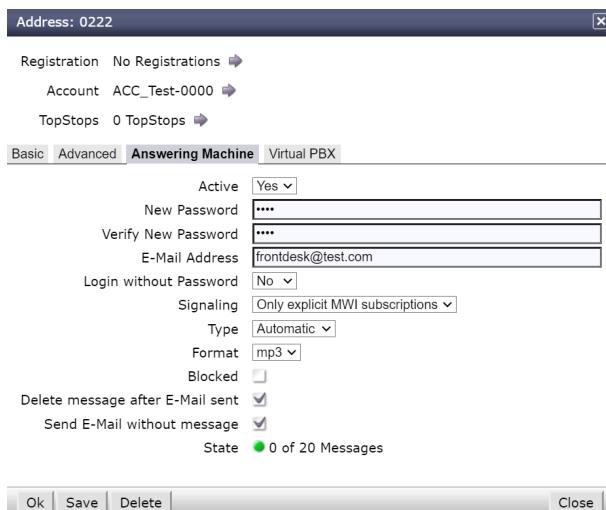
Fax đã nhận:

Có thể được gửi dưới dạng tệp định dạng PDF như một tệp đính kèm của email.

8.2 Cấu hình các tham số Hộp Thư Giọng Nói qua ConfigCenter

Quản lý Hộp Thư Giọng Nói của một địa chỉ với tư cách là Quản trị viên/Người vận hành:

- > Menu: Địa chỉ
- > Hộp thoại "Địa chỉ" được hiển thị.
- > Tìm kiếm địa chỉ mà Hộp Thư Giọng Nói cần được quản lý.
- > Nhấp vào tab "Máy trả lời":
- > Chỉnh sửa các tham số Hộp Thư Giọng Nói.



Tên Tham số Loại Dữ liệu Giá trị Cho phép Mô tả	
Kích hoạt Lựa chọn [Không Có] Mặc định: Không	Nếu đặt "Có", xác định rằng Hộp Thư Giọng Nói đang hoạt động cho địa chỉ này.
Mật khẩu mới Số [trống PIN, tối đa 32 chữ số]	Xác định PIN sẽ được sử dụng để truy cập Hộp Thư Giọng Nói. Giá trị: trống;

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị	Mô tả
Xác minh số PIN mới	Địa chỉ E-Mail	Nhập lại PIN để kiểm tra.	<p>Không có PIN được định nghĩa, vì vậy không cần PIN để truy cập Hộp Thư Giọng Nói.</p> <p>PIN: Số lượng</p>
Đăng nhập không cần chọn mật khẩu	Địa chỉ Email [trống Tối đa. 128 ký tự]	Mặc định: trống	Xác định địa chỉ email nơi tin nhắn hoặc Fax sẽ được gửi đến.
Đăng nhập không cần chọn mật khẩu [Không Có]	Mặc định: Không		<p>Nếu đặt "Có", xác định xem có cần PIN khi truy cập Hộp Thư Giọng Nói từ bất kỳ điện thoại nào đã đăng ký với tài khoản này hay không. Lưu ý: PIN luôn được yêu cầu từ bất kỳ truy cập khác ngoài các điện thoại "của riêng".</p>
Lựa chọn tín hiệu [Chỉ đăng ký MWI rõ ràng Ngầm, tất cả các thiết bị đã đăng ký Không bao giờ]	Mặc định: Chỉ MWI rõ ràng	đăng ký	<p>Xác định xem điện thoại có được thông báo và thông báo như thế nào về một tin nhắn mới trong Hộp Thư Giọng Nói của nó. Định dạng là „Thông tin chờ tin nhắn MWI“. Giá trị: Chỉ đăng ký MWI rõ ràng:</p> <p>Xác định chỉ Đăng ký MWI rõ ràng! Tin nhắn MWI được gửi đến điện thoại khi nó đã đăng ký trước cho dịch vụ WMI.</p> <p>Ngầm, tất cả các thiết bị đã đăng ký:</p> <p>Một tin nhắn MWI được gửi tự động đến tất cả các điện thoại đã đăng ký với địa chỉ này. Điện thoại không cần phải đăng ký dịch vụ WMI.</p> <p>Không bao giờ:</p> <p>Không có tin nhắn WMI nào được gửi.</p>
Lựa chọn loại [Tự động Chỉ giọng nói Chỉ Fax]	Mặc định: Tự động		<p>Xác định loại thông tin nào mà Hộp Thư Giọng Nói ghi lại. Giá trị: Tự động:</p> <p>Cả tin nhắn của người gọi và các bản fax đều được ghi lại.</p> <p>Chỉ giọng nói:</p> <p>Chỉ có tin nhắn của người gọi được ghi lại.</p> <p>Chỉ Fax:</p> <p>Chỉ các bản fax được ghi lại.</p>
Lựa chọn định dạng [wav mp3]	Mặc định: wav		Xác định định dạng âm thanh mà tin nhắn của người gọi được ghi lại.
Bị chặn Kích hoạt	Mặc định: Không	được kích hoạt	Hiển thị nếu Hộp Thư Giọng Nói bị chặn sau nhiều lần đăng nhập không thành công. Nó có thể được mở khóa hoặc chặn thủ công.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Xóa tin nhắn sau khi gửi E-Mail	Kích hoạt	Mặc định: Chưa kích hoạt	Xác định rằng Hộp thư thoại sẽ xóa một tin nhắn hoặc Fax sau khi nó được gửi đến địa chỉ email đã định. Lưu ý: Một địa chỉ email phải được cấu hình.
Gửi E-Mail mà không có tin nhắn	Kích hoạt	Mặc định: Chưa kích hoạt	Xác định rằng cũng có một tin nhắn được gửi khi người gọi không để lại tin nhắn.
Trạng thái	Hiển thị	số lượng tin nhắn đã ghi.	

9 Quản lý chuyển tiếp cuộc gọi của một tài khoản

9.1 Tổng quan về chuyển tiếp cuộc gọi CF

Tính năng "Chuyển tiếp cuộc gọi CF" cho phép các cuộc gọi đến một tài khoản được chuyển hướng đến một đích mới theo các điều kiện có thể định nghĩa.

anSwitch V6 cung cấp các tùy chọn cấu hình tinh vi cho chuyển tiếp cuộc gọi:

Các loại thực thi khác nhau của CF:

- Chuyển tiếp cuộc gọi không điều kiện CFU
- Chuyển tiếp cuộc gọi bận CFB
- Chuyển tiếp cuộc gọi bị từ chối CFR
- Chuyển tiếp cuộc gọi không trả lời CFNR
- Chuyển tiếp cuộc gọi quay lại CFF
- Chuyển tiếp cuộc gọi từ chối CFR
- Chuyển tiếp cuộc gọi CFO
- Các trường hợp đặc biệt: Chuyển hướng cuộc gọi REDIR

Chuyển tiếp cuộc gọi được thực hiện theo thứ tự ưu tiên đã định nghĩa.

Điều kiện để thực hiện chuyển tiếp cuộc gọi có thể được xác định dựa trên:

- Địa chỉ SIP của người gọi.
- Địa chỉ SIP của người được gọi.
- Việc trình bày số (ví dụ: cuộc gọi ẩn danh) được xác định bởi bên gọi.
- Biểu thức chính quy Java có thể được áp dụng.

Đích chuyển tiếp có thể là:

- Bất kỳ số điện thoại nào có thể gọi
- Bất kỳ địa chỉ SIP nào
- Bất kỳ hộp thư thoại nào
- v.v.

Chuyển tiếp cuộc gọi có thể được lên lịch để hoạt động trong:

- Các khoảng thời gian hàng ngày
- Các ngày trong tuần

Chuyển tiếp cuộc gọi có thể được kích hoạt và cấu hình bởi:

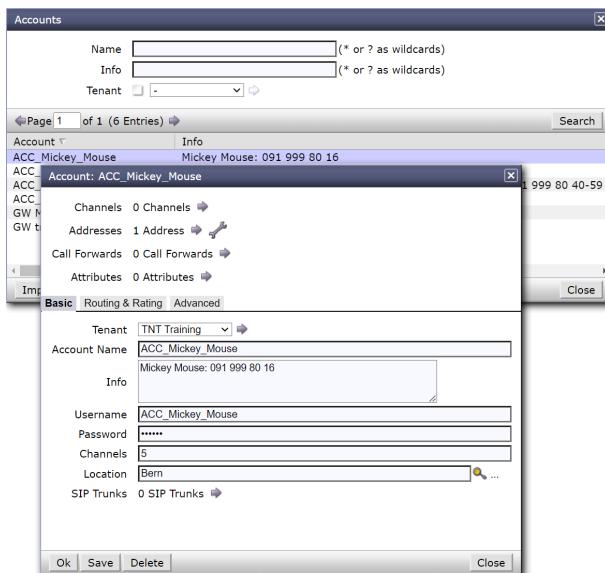
- Quản trị viên/Người vận hành trong ConfigCenter
- Người dùng trong AdminCenter
- Người dùng với các quy trình *# trên một điện thoại đã đăng ký với tài khoản.

9.2 Quản lý và cấu hình chuyển tiếp cuộc gọi bằng cách sử dụng ConfigCenter

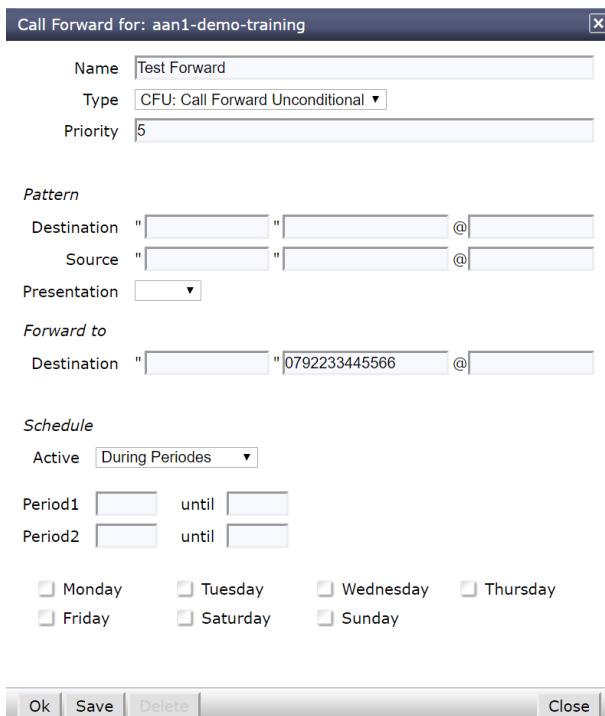
Quản lý chuyển tiếp cuộc gọi của một tài khoản trong ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên/Người vận hành:

> Menu: Tài khoản

- > Hộp thoại "Tài khoản" được hiển thị.
- > Nhấp vào hàng của tài khoản mong muốn.
- > Nhấp vào biểu tượng owards 0 Call Forwards



9.3 Cấu hình các tham số chuyển tiếp cuộc gọi



Tên tham số | Loại dữ liệu | Giá trị cho phép | Mô tả

Tên Chuỗi [trống | Tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống

Xác định tên của chuyển tiếp cuộc gọi này. Khi chuyển tiếp cuộc gọi được tạo qua Ad-minCenter thì không có tên nào được cung cấp. Khi chuyển tiếp cuộc gọi được tạo bởi một người dùng với quy trình *#-tên được tạo như sau, ví dụ:

(*2108877665544-0123456789))

(*2108877665544-0123456789)

CF service that has activated. | New destination | For which number of this account this CF is valid.

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả	
Chọn loại [CFU: Chuyển tiếp cuộc gọi	<p>không điều kiện CFB: Chuyển tiếp cuộc gọi bận CFNR: Chuyển tiếp cuộc gọi không trả lời CFF: Chuyển tiếp cuộc gọi trả lời CFR: Chuyển tiếp cuộc gọi bị từ chối CFO: Chia nhánh cuộc gọi DIST: Phân phối cuộc gọi REDIR: Chuyển hướng cuộc gọi] Mặc định: CFU: Chuyển tiếp cuộc gọi không điều kiện</p> <p>Xác định loại chuyển tiếp cuộc gọi CF. Giá trị: CFU: Chuyển tiếp cuộc gọi không điều kiện</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi được thực hiện trong mọi trường hợp.</p> <p>CFF: Chuyển tiếp cuộc gọi trả lời</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi được thực hiện nếu không có đăng ký thiết bị SIP hợp lệ nào đang hoạt động cho một tài khoản.</p> <p>CFB: Chuyển tiếp cuộc gọi bận</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi được thực hiện nếu người dùng đang bận với một cuộc gọi khác.</p> <p>CFR: Chuyển tiếp cuộc gọi bị từ chối</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi này được thực hiện khi cuộc gọi bị người dùng từ chối.</p> <p>CFNR: Chuyển tiếp cuộc gọi không trả lời</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi được thực hiện nếu trong một khoảng thời gian xác định, cuộc gọi không được bên nhận trả lời.</p> <p>CFO: Chia nhánh cuộc gọi</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi này xác định một số điện thoại đích thứ hai sẽ được gọi khi có cuộc gọi đến.</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi đặc biệt: REDIR: Chuyển hướng cuộc gọi</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi này xác định "SIP 302 Chuyển hướng tạm thời" tuân thủ RFC. Nếu một đích được gọi từ chối với "302 Chuyển hướng tạm thời" thì cuộc gọi sẽ được chuyển tiếp đến đích đã xác định của chuyển tiếp cuộc gọi.</p> <p>Chuyển tiếp cuộc gọi lỗi thời: DIST: Phân phối cuộc gọi</p> <p>Một "Phân phối cuộc gọi" cho phép trong một hệ thống vPBX phức tạp chuyển tiếp cuộc gọi đến các đích khác nhau.</p>
Ưu tiên Số nguyên [- (không có) ☰ 1] Mặc định: - (không có)	<p>Xác định ưu tiên của việc thực hiện chuyển tiếp cuộc gọi. Giá trị: 1:</p> <p>Ưu tiên cao nhất.</p> <p>Các chuyển tiếp cuộc gọi và từ chối cuộc gọi được cấu hình bởi người dùng qua AdminCenter hoặc các quy trình *# có ưu tiên cố định:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bất kỳ Chuyển tiếp cuộc gọi nào: Prio 10 Không làm phiền: Prio 11, 12 Từ chối cuộc gọi ẩn danh: Prio 8, 9
Thời gian trễ đổ chuông Số nguyên Số giây Xác định với loại chuyển tiếp cuộc gọi "CFNR: Chuyển tiếp cuộc gọi không trả lời" thời gian trễ cho đến khi đích chuyển tiếp cuộc gọi được gọi.	

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

Mẫu: Chức năng chuyển tiếp cuộc gọi được thực hiện khi toàn bộ mẫu địa chỉ SIP gọi đã được xác định khớp:

Pattern

Destination	"	<input type="text"/>	"	012.*	"	<input type="text"/>
Source	"	<input type="text"/>	"	0041.*	"	<input type="text"/>
Presentation Hide ▼						

Điểm đến (bên được gọi), nguồn (bên gọi) và trình bày bên gọi có thể được kết hợp. Sự kết hợp hoạt động như một hàm AND logic.

Chuỗi đích [trống | Tối đa 128 ký tự của toàn bộ địa chỉ SIP] Mặc định: trống

Xác định mẫu địa chỉ SIP của địa chỉ SIP đích đã quay số mà phải khớp.

"Home Office" "0123456789" "@home.com"

Giá trị:
trống:

Không kiểm tra phần địa chỉ SIP.

Các phần địa chỉ SIP:

Xác định mẫu hiển thị, số và miền.

Lưu ý: Các mẫu Java Regex được phép.

"" "012.*" "@

Chuỗi nguồn [trống | Tối đa 128 ký tự của toàn bộ địa chỉ SIP] Mặc định: trống

Xác định mẫu địa chỉ SIP của địa chỉ SIP gọi mà phải khớp.

"" "0041.*" "@

Giá trị:
trống:

Không kiểm tra phần địa chỉ SIP.

Các phần địa chỉ SIP:

Xác định mẫu hiển thị, số và miền.

Lưu ý: Các mẫu Java Regex được phép.

Chuỗi mẫu từ chối [trống | Chuỗi tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống

Xác định thông tin từ chối cuộc gọi tùy chọn của loại CF " CFR: Từ chối chuyển tiếp cuộc gọi". Thông tin này được trả lại cho người gọi.

Lựa chọn trình bày [trống | Hiện | Ẩn] Mặc định: trống

Xác định cách trình bày số gọi sẽ được xem xét cho việc chuyển tiếp cuộc gọi. Giá trị: trống:

Không kiểm tra trình bày của người gọi.

Hiện:

Người gọi đã xác định rằng địa chỉ SIP gọi được trình bày.

Ẩn:

Người gọi đã xác định rằng địa chỉ SIP gọi không được trình bày. Xác định một cuộc gọi ẩn danh.

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả		
Chuyển tiếp đến:		
Chuỗi đích [trống	-	Xác định mẫu địa chỉ SIP của điểm đến chuyển tiếp cuộc gọi. "- " 0987654321 @company.com
Số, tối đa 128 ký tự của toàn bộ địa chỉ SIP] Mặc định: trống		
	Giá trị: trống: Giá trị gốc của địa chỉ SIP không bị thay thế.	
	- : Giá trị gốc của địa chỉ SIP bị xóa.	
	Số: Giá trị mới của địa chỉ SIP xác định điểm đến chuyển tiếp cuộc gọi.	
Lịch trình:		
Lựa chọn hoạt động [Trong các khoảng thời gian Ngoài các khoảng thời gian]	Mặc định: Trong các khoảng thời gian	Xác định các khoảng thời gian trong ngày mà chuyển tiếp cuộc gọi sẽ hoạt động hoặc không hoạt động.
Khoảng thời gian 1 ... đến ... hh:mm Giờ & phút trong thông báo 24h	Mặc định: trống	Xác định các khoảng thời gian trong ngày mà chuyển tiếp cuộc gọi sẽ hoạt động hoặc không hoạt động. Ví dụ: Period1 08:00 until 12:00 Period2 13:00 until 17:30 Nếu không có ngày trong tuần nào được chọn, thì chuyển tiếp cuộc gọi sẽ hoạt động mỗi ngày.
Thứ Hai - Chủ Nhật Kích hoạt Mặc định: Không được kích hoạt		Xác định các ngày trong tuần mà chuyển tiếp cuộc gọi sẽ hoạt động. Nếu không có khoảng thời gian nào được cấu hình, thì chuyển tiếp cuộc gọi sẽ hoạt động cả ngày (24 giờ).

9.4 Ví dụ về chuyển tiếp cuộc gọi

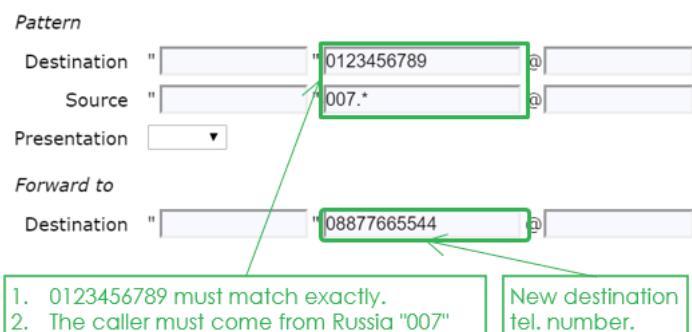
Ví dụ: CF đến 08877665544 cho bất kỳ số điện thoại nào của tài khoản.



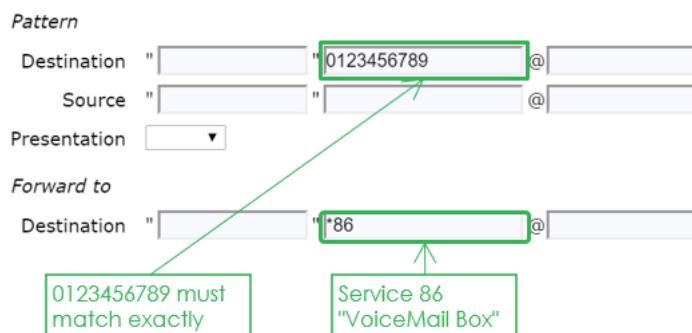
Ví dụ: CF đến 08877665544 cho số điện thoại 0123456789 của tài khoản.



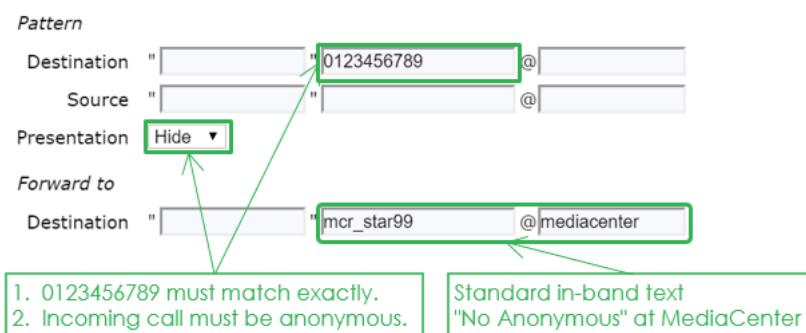
Ví dụ: CF đến 08877665544 cho số điện thoại 0123456789 của tài khoản.



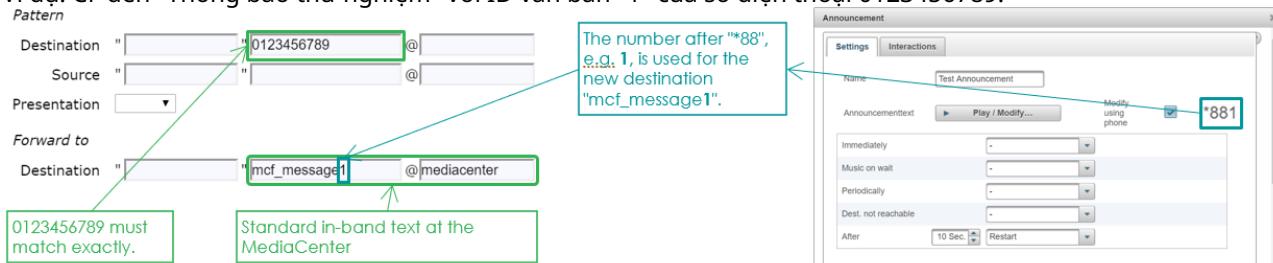
Ví dụ: CF đến Hộp Thư Giọng Nói của số điện thoại 0123456789.



Ví dụ: Từ chối các cuộc gọi ẩn danh đến số điện thoại 0123456789 của tài khoản.



Ví dụ: CF đến "Thông báo thử nghiệm" với ID văn bản "1" của số điện thoại 0123456789.



10 Quản lý các thuộc tính của một tài khoản

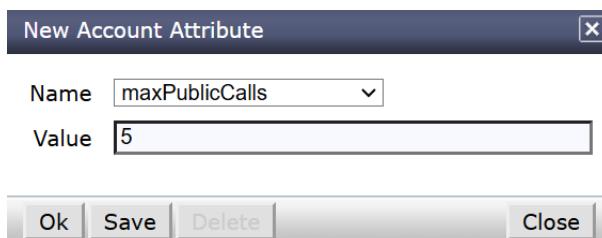
10.1 Tổng quan về các thuộc tính tài khoản

Các thuộc tính tài khoản cho phép cấu hình đặc biệt như giới hạn, tính năng phải hợp lệ chỉ cho tài khoản đó.

10.2 Cấu hình các tham số thuộc tính tài khoản

Quản lý thuộc tính tài khoản của một tài khoản trong ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên/Người vận hành:

- > Menu: Tài khoản
 - > Hộp thoại "Tài khoản" được hiển thị.
 - > Nhấp vào hàng của Tài khoản mong muốn.
 - > Nhấp vào biểu tượng Attributes 1 Attribute
 - > Hộp thoại "Thuộc tính cho Tài khoản: ..." được hiển thị. Nó cho phép:
 - Để tạo một thuộc tính mới, nhấp vào biểu tượng
 - Chỉnh sửa và xóa một thuộc tính, nhấp vào hàng của thuộc tính mong muốn. Xóa một thuộc tính nhấp vào biểu tượng hoặc nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Thuộc tính: ..."



Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

Chọn tên Định nghĩa tên thuộc tính tài khoản.

Giá trị Chuỗi [trống | Giá trị, tối đa 256 ký tự] Mặc định: trống

Định nghĩa giá trị của thuộc tính.

10.3 Danh sách các thuộc tính tài khoản

Mô tả thuộc tính tài khoản

maxPublicCalls Định nghĩa giới hạn kết nối của tài khoản này qua một cổng đến và từ PSTN cho tài khoản này.

Giá trị hợp lệ:
trống: Không giới hạn
0: Không thể kết nối
 1: giới hạn tối đa của các kết nối

maxPublicCallsIncoming Định nghĩa giới hạn kết nối của tài khoản này qua một cổng đến và từ PSTN cho tài khoản này.

maxPublicCallsOutgoing Định nghĩa giới hạn kết nối đến của tài khoản này
Tài khoản qua một cổng từ PSTN cho tài khoản này.

teamsDomain Định nghĩa cho tính năng "MS Teams Zero Touch" tên miền và cổng của khách hàng nơi mà tài khoản mong đợi gửi và nhận tin nhắn SIP với một SBC không chạm.
Ví dụ: c1.tms-provider.com:5070

announcementProfile Định nghĩa một tệp âm thanh sẽ được phát cho người gọi trước khi cuộc gọi được định tuyến và kết nối

worktimeFraud Gán cho tài khoản một khoảng thời gian phát hiện gian lận khác với [nighttimeFraud](#) và [internationalFraud](#). Giá trị có thể khác nhau cho các cuộc gọi trong giờ làm việc và ngoài giờ làm việc cũng như cho các cuộc gọi quốc tế.

11 Quản lý Địa chỉ Khẩn cấp

11.1 Tổng quan về Địa chỉ Khẩn cấp

Dữ liệu Địa chỉ Khẩn cấp là thông tin bổ sung được chuyển đến trung tâm cuộc gọi khẩn cấp. Dựa trên dữ liệu này, các dịch vụ khẩn cấp có thể hoạt động hiệu quả hơn. Khái niệm định vị khẩn cấp theo quy định của EU NG112 được thực hiện theo quy định của Thụy Sĩ (có thể điều chỉnh cho các quốc gia khác).

Nó yêu cầu thông tin vị trí được thu thập và chuyển đến một Dịch vụ Thông tin Vị trí tập trung, máy chủ LIS.

Máy chủ LIS trả về một URL cần được truyền dưới dạng tiêu đề SIP đến cuộc gọi khẩn cấp.

11.2 Cấu hình Tham số Địa chỉ Khẩn cấp

Quản lý Địa chỉ Khẩn cấp của một tài khoản trong ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên/Người vận hành:

Đối với tài khoản: >

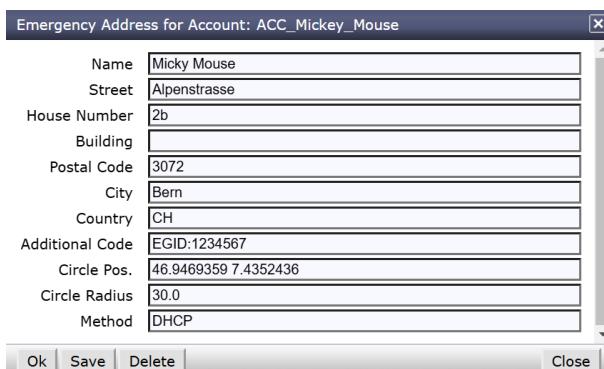
Menu: Tài khoản

- > Hộp thoại "Tài khoản" được hiển thị.
- > Nhấp vào hàng của Tài khoản mong muốn.

Đối với địa chỉ:

> Menu: Địa chỉ

- > Hộp thoại "Địa chỉ" được hiển thị.
- > Nhấp vào hàng của Địa chỉ mong muốn.
- > Nhấp vào biểu tượng unknown
- > Hộp thoại "Địa chỉ Khẩn cấp cho Tài khoản/Địa chỉ: ..." được hiển thị.



Tên Tham số Loại Dữ liệu Giá trị Cho phép Mô tả

Tên Chuỗi Tối đa. 60 ký tự Định nghĩa tên của người nhận.

Đường Chuỗi Tối đa. 60 ký tự Định nghĩa tên đường của thành phố.

Số nhà Chuỗi Tối đa. 20 ký tự Định nghĩa số nhà trên đường. Cụ thể của Thụy Sĩ: Trái ngược với tiêu chuẩn, số và văn bản là có thể, vì vậy ví dụ. 12a có thể được truyền.

Tòa nhà Chuỗi Tối đa. 60 ký tự Định nghĩa bất kỳ thông tin nào để xác định tòa nhà. Thông tin về tòa nhà có thể xuất hiện thêm tên đường và số nhà.

Mã bưu chính Chuỗi Tối đa. 20 ký tự Định nghĩa mã bưu chính của thành phố hoặc đường.

Thành phố Chuỗi Tối đa. 60 ký tự Định nghĩa tên của thành phố.

Quốc gia Chuỗi Tối đa. 60 ký tự
Mặc định: CH

Định nghĩa mã ISO 2 chữ
cái của quốc gia, ví dụ: CH.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
			Nếu giá trị không được cung cấp trong quá trình cấu hình, thì giá trị mặc định CH sẽ được sử dụng.
Chuỗi mã bổ sung Tối đa 50 ký tự	Định nghĩa thông tin bổ sung có thể hoặc phải được cung cấp. Cụ thể của Thụy Sĩ: Việc sử dụng Tòa nhà Liên bang		
			Mã định danh EGID:1234567 hoặc Mã định danh vị trí VoIP VLI:12345678.
Vị trí hình tròn.	Chuỗi Tối đa 60 ký tự	Định nghĩa vị trí địa lý, ví dụ: 46.9469359 7.4352436	
Bán kính hình tròn	Số thực Tối đa 60 ký tự	Định nghĩa độ đo của sự không chắc chắn trong việc xác định vị trí. Đơn vị đo là mét, ví dụ: 30.0	
Lựa chọn phương pháp [DHCP	802.11 CELL GNSS Hướng dẫn]		Cụ thể của Thụy Sĩ: Các giá trị sau đây được sử dụng cho việc cung cấp VSP và ECSP tại Thụy Sĩ: Giá trị: DHCP Định vị IP từ mạng WireLine và mạng riêng. 802.11 Định vị IP từ cuộc gọi Wifi. CELL Định vị t tế bào bao gồm. TA/RTT cho cuộc gọi WireLess và Wifi (LastCell). GNSS Định vị dựa trên vệ tinh (GPS, A-GPS, v.v.). Hướng dẫn Có phải là địa chỉ được cung cấp thủ công và thay thế "Sử dụng du mục"

12 Quản lý Hồ sơ Khu vực cho Tải xuống Tập cấu hình Thiết bị SIP

12.1 Tổng quan về Hồ sơ Khu vực

Hồ sơ Khu vực cho phép định nghĩa thông tin cấu hình điện thoại SIP. Thông tin Khu vực này được cung cấp cho điện thoại SIP khi nó yêu cầu tệp cấu hình từ AdminCenter. Một Hồ sơ Khu vực có thể được phân bổ trong Điểm cuối SIP:

Menu: Hệ thống > Menu con: Điểm cuối SIP > Hộp thoại: Điểm cuối SIP: ...

12.2 Cấu hình Tham số Hồ sơ Khu vực

Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hoặc Người vận hành:

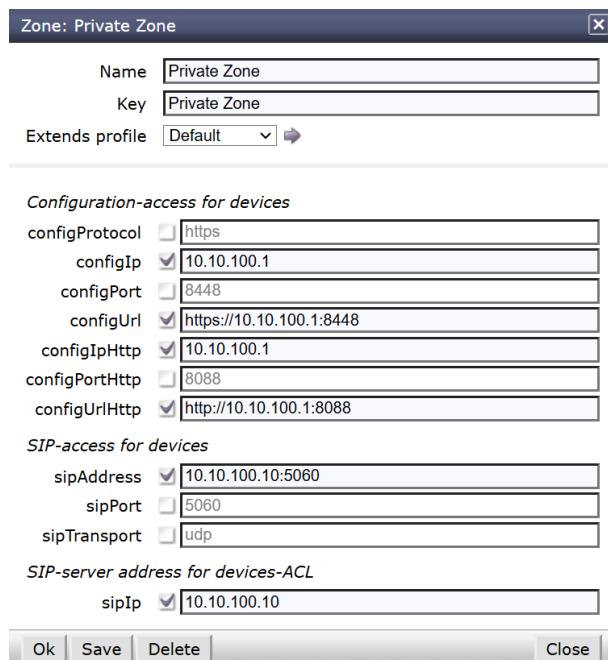
> Menu: Hệ thống

> Menu con: Hồ sơ Khu vực

> Hộp thoại "Hồ sơ Web" được hiển thị. Nó cho phép:

Để tạo một Hồ sơ Khu vực, nhấp vào biểu tượng

Chỉnh sửa và xóa một Hồ sơ Khu vực, nhấp vào hàng của hồ sơ mong muốn. Để xóa một Hồ sơ Khu vực, nhấp vào biểu tượng hoặc Nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Hồ sơ Khu vực: ..."



Tên Tham số	Kiểu	Dữ liệu	Giá trị	Cho phép	Mô tả
Tên Chuỗi [trống Tên, tối đa 128 ký tự]	Mặc định:	trống			Xác định tên của Hồ sơ Khu vực.
Khóa Chuỗi [trống Khóa, tối đa 32 ký tự]	Mặc định:	trống			Xác định khóa cho Hồ sơ Khu vực.
Mở rộng lựa chọn hồ sơ [- (không có) Danh sách Hồ sơ Khu vực đã cấu hình]	Mặc định:	- (không có)			Xác định một hồ sơ cha và cho phép mở rộng hoặc ghi đè giá trị tham số của hồ sơ này.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
			<p>Ví dụ:</p> <p>Giá trị: - (không có):</p> <p>Không có phần mở rộng</p> <p>Hồ sơ khu vực: Xác định tên của một Hồ sơ khu vực cha.</p>
Các tham số cho Truy cập cấu hình của Thiết bị SIP: Về cơ bản, các tham số này xác định nơi mà thiết bị SIP, ví dụ như điện thoại SIP, phải yêu cầu tệp cấu hình của nó từ anSwitch V6. Do các yêu cầu cấu hình khác nhau của các loại thiết bị SIP khác nhau, thông tin giống nhau phải được cấu hình nhiều lần.			
configProtocol Chuỗi	Kích hoạt Mặc định: Chưa kích hoạt [trống Giá trị, tối đa 128 ký tự] Mặc định:		Xác định giao thức IP để sử dụng khi các tham số configIP, configPort hoặc configUrl phải được sử dụng trong tệp cấu hình được tạo. Giá trị hợp lệ: http: Sử dụng giao thức HTTP. https: Sử dụng giao thức HTTPS
configIP Xác định địa chỉ IP nơi tải xuống tệp cấu hình. Giá trị hợp lệ: x.x.x.x:			<p>Địa chỉ IP Chuỗi: Tên miền</p>
configPort Xác định cổng IP nơi tải xuống tệp cấu hình. Giá trị: Số:			Số cổng IP
configUrl Xác định URL đầy đủ nơi tải xuống tệp cấu hình. Giá trị hợp lệ: URL:			URL, được tạo thành từ các giá trị của các tham số configProtocol, configIP và configPort.
configIpHttp Các tùy chọn cấu hình giống như cho các tham số configIP, configPort hoặc configUrl, nhưng giao thức được cố định là HTTP. configPortHttp configIpHttp			

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

Các tham số để đăng ký và thiết lập cuộc gọi cho thiết bị SIP tại anSwitch V6:

sipAddress Chuỗi	<p>Kích hoạt Mặc định: Chưa được kích hoạt [trống Giá trị, tối đa 128 ký tự] Mặc định:</p> <div style="border: 1px solid #ccc; padding: 5px; margin-top: 10px;"> sipAddress <input type="text" value="a.b.c.d:5060"/> sipPort <input type="text" value="5060"/> sipTransport <input type="text" value="udp tcp tls"/> </div>	<p>Cấu hình địa chỉ IP, cổng IP và giao thức được sử dụng trong SIP-Endpoint mà Hồ sơ Khu vực này liên kết. Ví dụ:</p> <p>Cấu hình SIP-Endpoint:</p> <div style="border: 1px solid #ccc; padding: 5px; margin-top: 10px;"> Name <input type="text" value="Private_9060"/> ID <input type="text" value="4"/> SIP IP <input type="text" value="10.10.100.10"/> SIP Port <input type="text" value="9060"/> Transport <input type="button" value="TCP"/> <input checked="" type="radio"/> Loadbalancer IP <input type="text" value="10.10.110.10"/> Zone <input type="text" value="Private Zone"/> </div> <p>Cấu hình Hồ sơ Khu vực tương ứng:</p> <div style="border: 1px solid #ccc; padding: 5px; margin-top: 10px;"> sipAddress <input checked="" type="checkbox"/> <input type="text" value="10.10.100.10:9060"/> sipPort <input checked="" type="checkbox"/> <input type="text" value="9060"/> sipTransport <input checked="" type="checkbox"/> <input type="text" value="tcp"/> </div>
sipIp Chuỗi	<p>Kích hoạt Mặc định: Chưa được kích hoạt [trống Giá trị, tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống</p>	<p>Định nghĩa một cấu hình địa chỉ IP cụ thể cho Patton SmartNode. Giá trị thường bằng với tham số sipAddress.</p>

13 Quản lý SIP-Profiles của các mạng IP được phép cho Đăng ký Điện thoại

13.1 Tổng quan về SIP-Profiles

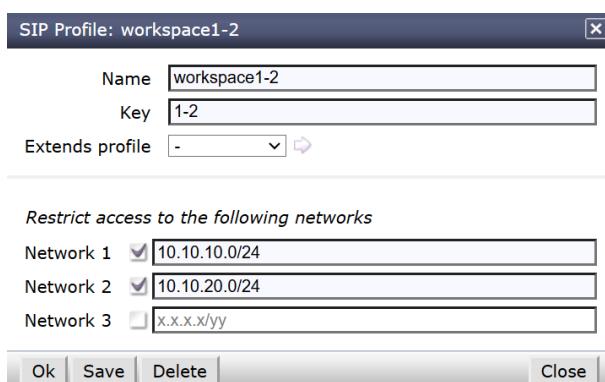
SIP-Profiles cho phép xác định từ các IP-subnets nào một thiết bị SIP, ví dụ như điện thoại, được phép đăng ký vào một Tài khoản. Một SIP-Profile có thể được phân bổ trong Tài khoản khách hàng:

Menu: Tài khoản > ... > Hộp thoại: Tài khoản: ... > Tab: Nâng cao

13.2 Cấu hình Tham số SIP Profile

Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách Quản trị viên hoặc Người vận hành:

- > Menu: Hệ thống
- > Menu con: SIP Profiles
- > Hộp thoại "SIP Profiles" được hiển thị. Nó cho phép:
 - Để tạo một SIP-Profile, nhấp vào biểu tượng
 - Chỉnh sửa và xóa một SIP-Profile, nhấp vào hàng của profile mong muốn. Để xóa một SIP-Profile, nhấp vào biểu tượng hoặc nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "SIP Profile: ..."



Tên Tham số	Loại Dữ liệu	Giá trị	Mô tả
Tên Chuỗi [trống Tên, tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống		Xác định tên của SIP-Profile.
Khóa Chuỗi [trống Khóa, tối đa 32 ký tự]	Mặc định: trống		Xác định khóa của SIP-Profile.
Mở rộng lựa chọn profile [- (không có) Danh sách các SIP-Profiles đã cấu hình]	Mặc định: - (không có)		Xác định một profile cha và cho phép mở rộng hoặc ghi đè một giá trị mạng. Ví dụ: Restrict access to the following networks Network 1 <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.10.0/24 Network 2 <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.20.0/24 Network 3 <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.30.0/24 Giá trị: - (không có): Không có phần mở rộng SIP-Profile: Xác định tên của một SIP-Profile cha.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Mạng 1	Chuỗi	Kích hoạt Mặc định: Không được kích hoạt [trống địa chỉ mạng IP, theo định dạng x.x.x.x/yy] Mặc định: trống	Nếu được kích hoạt, xác định mạng IP được phép. Ví dụ:
Mạng 2			Network 1 <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.10.0/24
Mạng 3			Network 2 <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.20.0/24
			Network 3 <input type="checkbox"/> x.x.x.x/yy

14 Quản lý Hồ sơ Web của các Mạng IP Được Chấp thuận để Truy cập AdminCenter

14.1 Tổng quan về Hồ sơ Web

Hồ sơ Web cho phép xác định từ các subnet IP nào trình duyệt Web của người dùng được phép truy cập giao diện người dùng AdminCenter. Một Hồ sơ Web có thể được phân bổ trong Địa chỉ:

Menu: Địa chỉ > ... > Hộp thoại: Địa chỉ: ... > Tab: Nâng cao > Liên kết: Truy cập AdminCenter

14.2 Cấu hình Tham số Hồ sơ Web

Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách Quản trị viên hoặc Người vận hành:

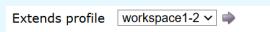
> Menu: Hệ thống

> Menu con: Hồ sơ Web

> Hộp thoại "Hồ sơ Web" được hiển thị. Nó cho phép:

Để tạo một Hồ sơ Web, nhấp vào biểu tượng

Chỉnh sửa và xóa một Hồ sơ Web, nhấp vào hàng của hồ sơ mong muốn. Để xóa một Hồ sơ Web, nhấp vào biểu tượng hoặc nhấp vào nút "Xóa" trong hộp thoại "Hồ sơ Web: ..."

Tên Tham số	Kiểu Dữ liệu	Giá trị Cho phép	Mô tả
Tên Chuỗi [trống Tên, tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống		Xác định tên của Hồ sơ Web.
Khóa Chuỗi [trống Khóa, tối đa 32 ký tự]	Mặc định: trống		Xác định khóa cho Hồ sơ Web.
Mở rộng lựa chọn hồ sơ [- (không có) Danh sách các Hồ sơ Web đã cấu hình]	Mặc định: - (không có)		Xác định một hồ sơ cha và cho phép mở rộng hoặc ghi đè một giá trị mạng. Ví dụ:  Restrict access to the following networks Network 1: <input type="checkbox"/> 10.10.10.0/24 Network 2: <input type="checkbox"/> 10.10.20.0/24 Network 3: <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.30.0/24
Mạng 1 Chuỗi Mạng 2	Kích hoạt Mặc định: Không được kích hoạt [trống địa chỉ mạng IP, theo ký hiệu x.x.x.x/yy]	Mặc định: trống	Giá trị: - (không có): Không có phần mở rộng Hồ sơ Web: Xác định tên của một Hồ sơ Web cha.
Mạng 3			Nếu được kích hoạt, xác định mạng IP. Ví dụ  Network 1: <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.10.0/24 Network 2: <input checked="" type="checkbox"/> 10.10.20.0/24 Network 3: <input type="checkbox"/> x.x.x.x/yy

15 Quản lý Hồ sơ SIP-Trunk cho Giao tiếp Thiết bị SIP

15.1 Tổng quan về Hồ sơ SIP-Trunk

Một Tài khoản khách hàng cần một SIP-Trunk khi thiết bị SIP của khách hàng không hoặc không thể sử dụng quy trình Đăng ký SIP tiêu chuẩn. Khi không thể thực hiện Đăng ký SIP, anSwitch V6 phải học "thủ công":

Địa chỉ IP Thiết bị SIP kết nối ở đâu trong mạng IP.

Xác thực Làm thế nào anSwitch V6 có thể đảm bảo rằng một tin nhắn SIP đến từ thiết bị SIP kết nối đúng.

Nhận diện người gọi Số điện thoại người gọi nào được sử dụng để xác minh ID người gọi bởi anSwitch V6.

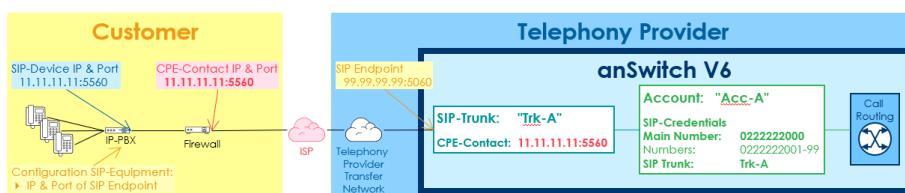
Thông tin này được cấu hình trong Hồ sơ SIP-Trunk. Một Hồ sơ SIP-Trunk có thể được phân bổ trong Tài khoản khách hàng:

Menu: Tài khoản > ... > Đổi thoại: Tài khoản: ... > Tab: Cơ bản > Liên kết: SIP Trunks

15.2 Các trường hợp sử dụng của Hồ sơ SIP-Trunk

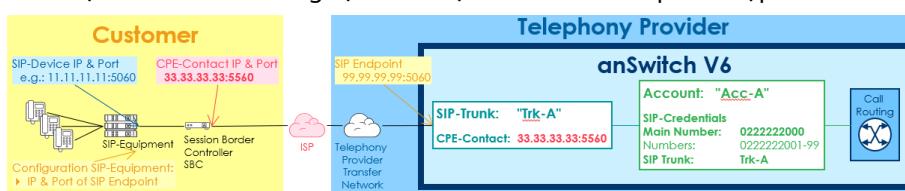
Trường hợp sử dụng: Thiết bị SIP không đăng ký với địa chỉ IP công cộng riêng.

Thiết bị SIP của khách hàng có địa chỉ IP công cộng trực tiếp.



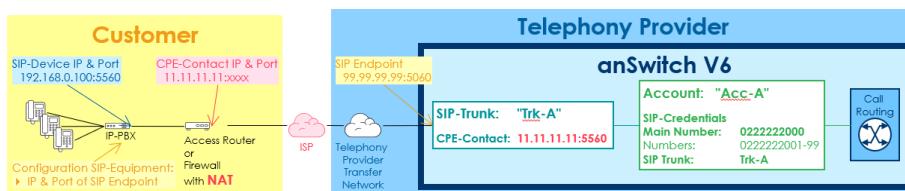
Trường hợp sử dụng: Thiết bị SIP không đăng ký phía sau Bộ điều khiển biên phiên họp SBC.

Thiết bị SIP của khách hàng bị ẩn bởi Bộ điều khiển biên phiên họp SBC.



Trường hợp sử dụng: Thiết bị SIP không đăng ký phía sau NAT.

Thiết bị SIP của khách hàng có địa chỉ IP riêng và bị ẩn bởi một thiết bị CNTT NAT, ví dụ: bộ định tuyến truy cập, tường lửa.



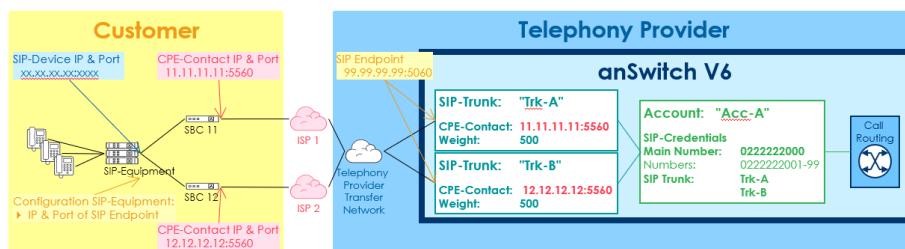
Trường hợp sử dụng: Thiết lập SIP-Trunk dự phòng với việc truyền tải tin nhắn SIP đi có trọng số.

Khách hàng yêu cầu một kết nối SIP-Trunk dự phòng giữa anSwitch V6 và thiết bị SIP của mình:

>1 hồ sơ SIP-Trunk có thể được liên kết với Tài khoản khách hàng.

Mỗi hồ sơ SIP-Trunk có thể được thiết kế để phù hợp với nhu cầu kết nối.

Hồ sơ SIP-Trunk có thể được cân nhắc để quản lý khối lượng công việc đầu ra đến thiết bị kết nối.

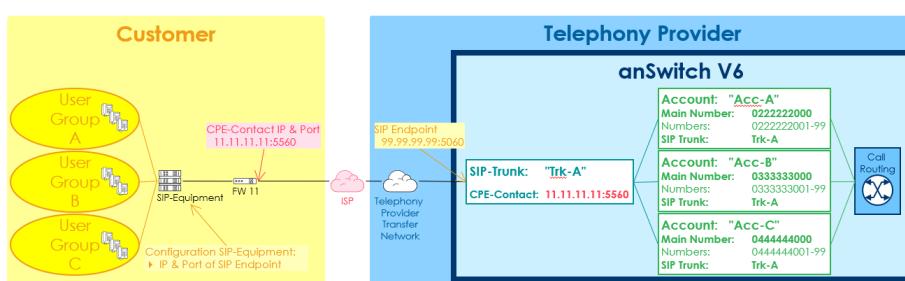


Trường hợp sử dụng: SIP-Trunk chia sẻ

Khách hàng yêu cầu một kết nối SIP-Trunk chia sẻ giữa anSwitch V6 và thiết bị SIP của riêng họ. Ví dụ, do:

Các nhóm người dùng của khách hàng sẽ có các bảng giá khác nhau.

Các tệp CDR-CSV riêng biệt được tạo ra trên anSwitch V6 cho việc lập hóa đơn của các nhóm người dùng của khách hàng.



15.3 Cấu hình các tham số hồ sơ SIP-Trunk

Đăng nhập vào ConfigCenter với tư cách là Quản trị viên hoặc Người vận hành:

> Menu: Hệ thống

> Phụ đề: SIP Trunks

> Hộp thoại "SIP Trunks" được hiển thị. Nó cho phép:

Để tạo một SIP-Trunk, nhấn vào biểu tượng

Chỉnh sửa và xóa một SIP-Trunk, nhấn vào hàng của hồ sơ mong muốn. Xóa một SIP-Trunk nhấn vào biểu tượng hoặc Nhấn vào nút "Xóa" trong hộp thoại "SIP Trunk: ...".

The dialog box shows the following configuration for SIP-Trunk-A:

- Group: -
- Accounts: 0 Accounts
- Name: SIP-Trunk-A
SIP-Trunk for Account: Acc-A
- Info: (empty)
- Authentication: Challenge
- CPE-Contact: sip:11.11.11.11:5560
- Route 1: sip:33.33.33.33:5062
- Route 2: sip:22.22.22.22:5065
- User-Agent: (empty)
- SIP Endpoint: Public_5060
- Weight: 1000
- Find Address: Using preferred number
- On no match: Reject call
- NAT Config: No NAT

Buttons at the bottom: Ok, Save, Delete, Close.

Tên tham số | Loại dữ liệu | Giá trị | Mô tả

Lựa chọn Nhóm [- (không có) | Danh sách Nhóm đã cấu hình]

Xác định rằng hồ sơ SIP-Trunk thuộc về một Nhóm cụ thể.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị	Mô tả
	Mặc định: - (không có)	Giá trị: - (không có):	Không có nhóm nào được gán. Nhóm: Định nghĩa một nhóm mà các thành viên có thể chọn Hồ sơ SIP-Trunk này. Lưu ý: Với lựa chọn này, hồ sơ SIP-Trunk này là chỉ hiển thị cho các tài khoản của nhóm này.
Hiển thị tài khoản & liên kết	Accounts	Hiển thị số lượng tài khoản đang sử dụng hồ sơ SIP-Trunk này.	là liên kết đến danh sách các tài khoản đang sử dụng hồ sơ SIP-trunk.
Tên Chuỗi [trống Tên, tối đa 32 ký tự]	Mặc định: trống		Định nghĩa tên của hồ sơ SIP-Trunk.
Thông tin Chuỗi [trống Tối đa 128 ký tự]	Mặc định: trống		Bất kỳ thông tin nào về hồ sơ SIP-Trunk này.
Các tham số cho việc xác thực thiết bị SIP Peering:			<p>► Authentication variant 1: The customer SIP-equipment can answer a challenge of the anSwitch V6 with correct SIP-credentials.</p> <p>a. Configure the authentication parameters for checking with challenging: ► "Authentication" Select "Challenge"</p> <p>b. The customer must configure the SIP authentication with SIP-credentials in the customer SIP-equipment.</p> <p>Configuration SIP-Equipment: Authentication: ► SIP-Credential ► Main Number</p> <p>► Authentication variant 2: The anSwitch V6 checks against the source IP address (and optional IP port) of the received IP-packets containing SIP-messages.</p> <p>a. Configure the authentication parameters for checking just the IP-packet source: ► SIP-equipment behind IT-device with NAT ► "Authentication" Select "Source IP", as the IP port may change.</p> <p>► SIP-equipment behind firewall with exposed public IP address and port ► "Authentication" Select "Source IP" or "Source IP and Port"</p> <p>b. The customer must configure the SIP equipment and IT-devices so that they match the authentication requirements of the anSwitch V6.</p>

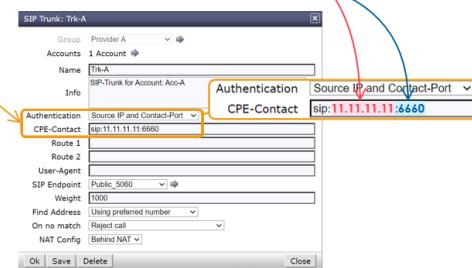
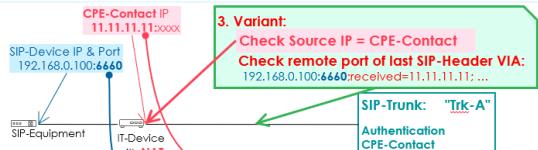
Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

- Authentication variant 3:
The anSwitch V6 checks against the **source IP address** and **IP port of the last SIP-header VIA** of the received SIP-message.

a. Configure the authentication parameters for checking the SIP-equipment behind an IT-device with NAT and the contact port from within the SIP-message.

- SIP-equipment behind IT-device with NAT
 - "Authentication"
Select "Source IP and Contact-Port"
 - "CPE-Contact"
Configure the CPE-contact IP address or domain name and the used IP-port for SIP of the SIP-equipment, e.g. 6660

b. The customer must configure SIP authentication in the SIP-equipment.



- Authentication variant 4:

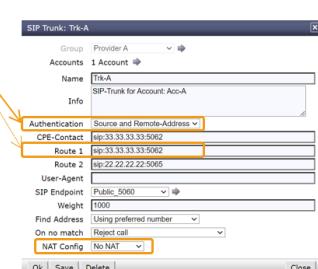
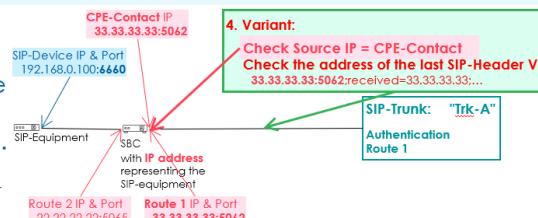
The anSwitch V6 checks against the **source IP address** and compares the **remote IP information of the last SIP-header VIA with the value of Route 1**.

a. Configure the authentication parameters for checking the SIP-equipment behind an SBC.

- "Authentication"
Select "Source and Remote-Address" then the complete remote IP and port are matched against the "Route 1" value.

Select "Source and Remote-IP" then the remote IP address is matched against the IP address value of "Route 1".

b. The customer must configure the SIP-equipment and IT-devices so that they match the authentication requirements of the anSwitch V6



Lựa chọn xác thực [Thách thức | Địa chỉ IP nguồn | Địa chỉ IP và cổng nguồn | Địa chỉ IP nguồn và cổng liên hệ | Địa chỉ nguồn và từ xa | Địa chỉ IP nguồn và từ xa] Mặc định: Thách thức

Xác định cách thiết bị SIP đối tác phải xác thực để các cuộc gọi ra từ thiết bị SIP đối tác được xử lý. Giá trị: Thách thức:

Thiết bị SIP đối tác bị thách thức bởi điều khiển cuộc gọi anSwitch V6. Thiết bị SIP đối tác phải xác thực bằng tên người dùng và mật khẩu SIP được định nghĩa trong Tài khoản liên kết.

Địa chỉ IP nguồn: Địa chỉ IP và cổng nguồn:

Điều khiển cuộc gọi anSwitch V6 kiểm tra địa chỉ IP/cổng của gói IP nhận được với địa chỉ IP/cổng được định nghĩa trong tham số "CPE-Contact".

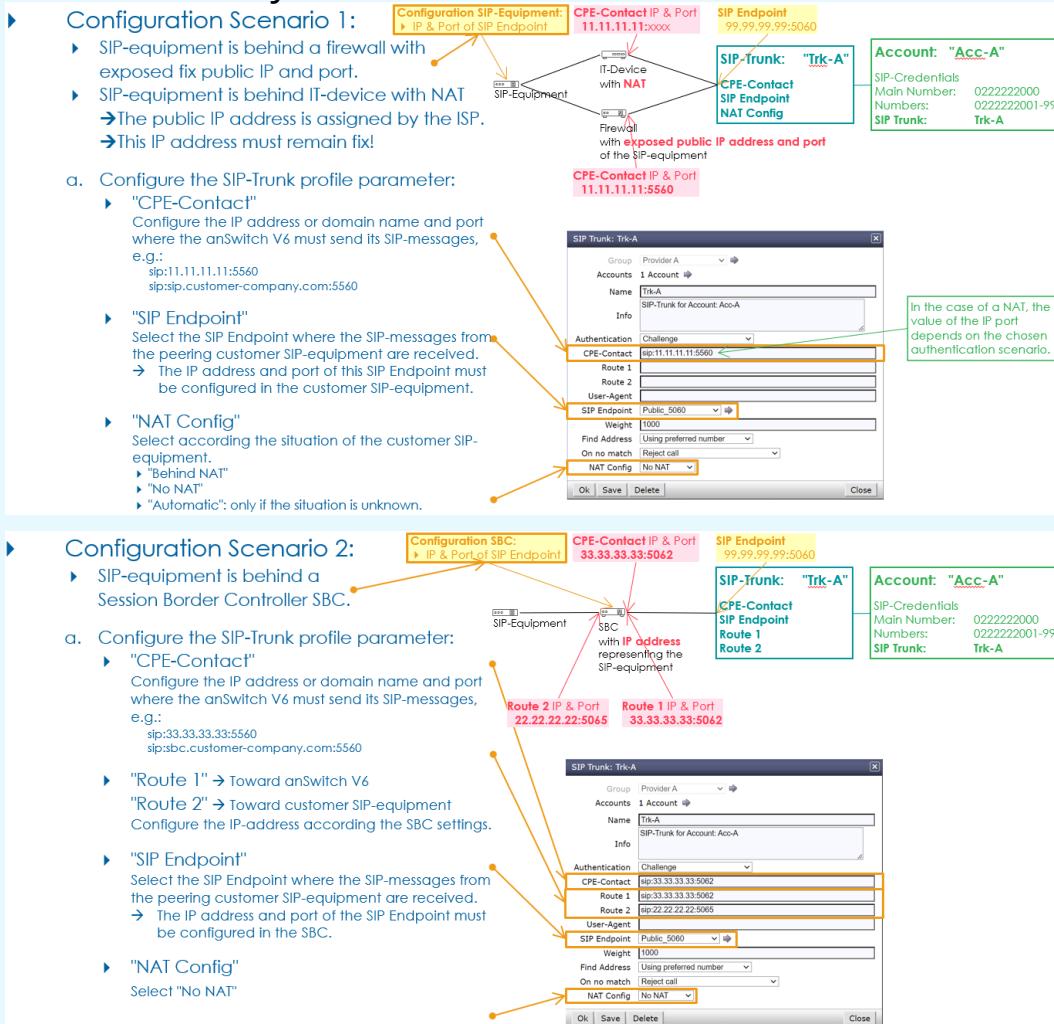
Địa chỉ IP nguồn và cổng liên hệ:

Điều khiển cuộc gọi anSwitch V6 kiểm tra địa chỉ IP với địa chỉ IP được định nghĩa trong tham số "CPE-Contact" và thêm vào đó là cổng IP liên hệ trong tin nhắn SIP với cổng IP được định nghĩa trong tham số "CPE-Contact".

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Địa chỉ SIP Route 1 [trống Địa chỉ SIP, tối đa 128 ký tự]			<p>Địa chỉ nguồn và từ xa: Địa chỉ IP nguồn và từ xa:</p> <p>Kiểm soát cuộc gọi anSwitch V6 kiểm tra gói IP nhận được có dữ liệu địa chỉ đầy đủ hoặc chỉ địa chỉ IP so với dữ liệu địa chỉ được định nghĩa trong tham số "Route 1" "CPE-Contact".</p>
Địa chỉ SIP Route 1 [trống Địa chỉ SIP, tối đa 128 ký tự]			<p>Nếu một thiết bị trung gian thao tác SIP, ví dụ như một Bộ điều khiển biên phiên (SBC), được sử dụng, "Route 1" định nghĩa địa chỉ IP hoặc tên miền và cổng của thiết bị thao tác SIP này, mà chỉ đến anSwitch V6. Giá trị: trống:</p> <p>Không có thiết bị trung gian thao tác SIP.</p> <p>Địa chỉ SIP: Định nghĩa địa chỉ IP.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> sip:33.33.33.33:5062 sip:sbc.customer-company.com:5062
Địa chỉ SIP Route 2 [trống Địa chỉ SIP, tối đa 128 ký tự]			<p>Nếu một thiết bị trung gian thao tác SIP, ví dụ như một Bộ điều khiển biên phiên (SBC), được sử dụng, "Route 2" định nghĩa địa chỉ IP hoặc tên miền và cổng của thiết bị thao tác SIP này, mà chỉ đến thiết bị SIP kết nối của khách hàng. Giá trị: trống:</p> <p>Không có thiết bị trung gian thao tác SIP.</p> <p>Địa chỉ SIP: Định nghĩa địa chỉ IP.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> sip:22.22.22.22:5065 sip:sbc.customer-company.com:5065

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

Các tham số để xử lý tin nhắn SIP đến và đi:



Địa chỉ SIP CPE-Contact [trống | Địa chỉ SIP, tối đa 128 ký tự] Mặc định: trống

Xác định địa chỉ IP hoặc tên miền và cổng mà anSwitch V6 phải gửi các tin nhắn SIP đến thiết bị SIP kết nối. Tùy thuộc vào môi trường IP của phía khách hàng, CPE-Contact có thể là: Một địa chỉ IP công cộng cố định của:

Thiết bị SIP. Tường lửa hoặc Bộ điều khiển biên phiên làm việc SBC chuyển tiếp các tin nhắn SIP đến thiết bị SIP.

Địa chỉ IP công cộng không ổn định của một thiết bị NAT-có thể, ví dụ như bộ định tuyến truy cập.

Giá trị: trống:

Không thể gửi tin nhắn SIP nào.

Địa chỉ SIP: Xác định địa chỉ IP.

Ví dụ:

sip:33.33.33.33:5560

sip:sbc.customer-company.com:5560

Lựa chọn Điểm cuối SIP [- (không có) | Danh sách các Điểm cuối SIP đã cấu hình]

Xác định Điểm cuối SIP nơi nhận các tin nhắn SIP từ thiết bị SIP của khách hàng kết nối.

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Lựa chọn cấu hình NAT [Tự động Ở sau NAT Không NAT]	Mặc định: Tự động	Mặc định: - (không có)	<p>Giá trị: - (không có):</p> <p>Không có tin nhắn SIP đến nào được xử lý bởi điều khiển cuộc gọi anSwitch V6.</p> <p>Điểm cuối SIP:</p> <p>Xác định điểm cuối SIP nơi an-Switch V6 chấp nhận các tin nhắn SIP đến từ thiết bị SIP đối tác.</p> <p>Lưu ý: Địa chỉ IP và cổng của điểm cuối SIP này- điểm phải được cấu hình trong thiết bị SIP của khách hàng.</p>
Chuỗi User-Agent [trống Tên, tối đa 256 ký tự]	Mặc định: trống		<p>Xác định xem thiết bị SIP đối tác có nằm sau một thiết bị CNTT NAT hay không, ví dụ: bộ định tuyến truy cập của khách hàng. Nếu có một thiết bị CNTT NAT, thì phải đảm bảo rằng cổng NAT cho các tin nhắn SIP luôn mở. Nếu cổng NAT đóng lại một cách bất ngờ, thì không có cuộc gọi đến nào đến thiết bị SIP đối tác có thể được tín hiệu bởi anSwitch V6. Giá trị: Tự động:</p> <p>anSwitch V6 cố gắng tìm hiểu xem thiết bị SIP đối tác có nằm sau một thiết bị CNTT NAT hay không. Nếu có, thì anSwitch V6 đảm bảo rằng cổng NAT vẫn mở.</p> <p>Ở sau NAT:</p> <p>Xác định rằng thiết bị SIP đối tác nằm sau một thiết bị CNTT NAT. anSwitch V6 đảm bảo rằng cổng NAT vẫn mở.</p> <p>Không NAT:</p> <p>Xác định rằng thiết bị SIP đối tác không nằm sau một thiết bị CNTT NAT.</p> <p>Lưu ý: Chọn "Tự động" chỉ khi tình huống là không xác định.</p>

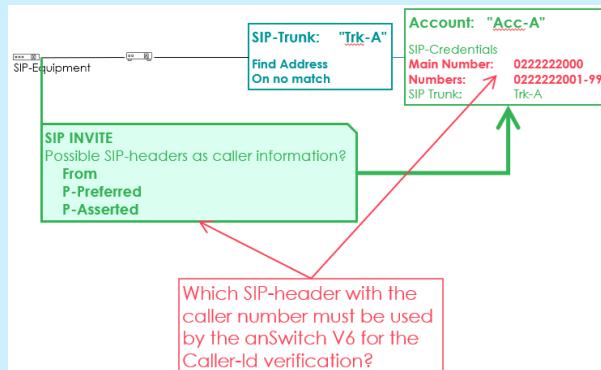
Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả		Lưu ý: Để phát triển, tạo và kích hoạt một Bộ khả năng, cần có kỹ sư hệ thống Aarenet. Liên hệ với quản lý tài khoản Aarenet của bạn cho một dự án tương tác!
Số trọng số 0 - 1000 Mặc định: 1000		<p>Hồ sơ SIP-Trunk có thể được trọng số để quản lý khối lượng công việc tin nhắn SIP ra ngoài hướng tới thiết bị SIP kết nối. Ví dụ: Trk-A = 500, Trk-B = 500 :</p> <p>anSwitch V6 cân bằng tải các cuộc gọi ra ngoài 50% trên Trk-A và 50% trên Trk-B</p> <p>Trk-A = 1000, Trk-B = 0 :</p> <p>Tất cả các cuộc gọi ra ngoài được định tuyến qua Trk-A. Nếu kết nối qua A thất bại, tất cả các cuộc gọi ra ngoài sẽ được định tuyến qua Trk-B.</p> <p>Giá trị: 0 - 1000:</p> <p>Tải tin nhắn SIP ra ngoài được cân bằng qua SIP-Trunk này.</p> <p>Lưu ý: Các cuộc gọi đến được chấp nhận trong bất kỳ trường hợp nào từ cả hai SIP-trunk.</p> <pre> graph LR SE[SIP-Equipment] --> SBC11[SBC 11] SE --> SBC12[SBC 12] SBC11 --> TrkA["SIP-Trunk: \"Trk-A\" CPE-Contact: 11.11.11.11:5560 Weight: 500"] SBC11 --> TrkB["SIP-Trunk: \"Trk-B\" CPE-Contact: 12.12.12.12:5560 Weight: 500"] TrkA --- AccA["Account: \"Acc-A\" SIP-Credentials: Main Number: 0222222000 Numbers: 0222222001-99 SIP Trunk: Trk-A Trk-B"] TrkB --- AccA </pre>

Tên tham số Loại dữ liệu Giá trị cho phép Mô tả

Tham số để xử lý xác minh Caller-ID

Là switch lớp 5, anSwitch V6 được yêu cầu trong cuộc gọi ra để xác minh Caller-ID và thiết lập thông tin người gọi chính xác.

Chúng tôi có thể không biết thông tin người gọi và các kết hợp nào được gửi bởi thiết bị SIP của khách hàng.



Tìm kiếm lựa chọn địa chỉ [Sử dụng số ưu tiên | Sử dụng số được xác nhận] Mặc định: Sử dụng số ưu tiên

Xác định tiêu đề SIP nào phải được sử dụng bởi điều khiển cuộc gọi anSwitch V6 cho việc đánh giá caller-ID. Giá trị: Sử dụng số ưu tiên:

Xác định số của tiêu đề SIP P-Preferred phải được sử dụng.

Sử dụng số được xác nhận:

Xác định số của tiêu đề SIP P-As-serted phải được sử dụng.

Possible INVITE SIP-Header Combinations	anSwitch V6 Behavior	"Find Address" Configuration
From: 08001234	▶ The "Find Address" setting is ignored.	The "Find Address" setting is ignored.
From: 022222001 P-Preferred: 08001234	▶ The P-Preferred or P-Asserted is used according the configuration for the "Find Address".	Select "Using preferred number" or "Using asserted number" according which SIP-header contains the desired caller number.
From: 08001234 P-Asserted: 022222001	▶ The FROM is used as fall back for a missing P-Preferred or P-Asserted in the INVITE	
From: 08001234 P-Preferred: 08001234 P-Asserted: 022222001	▶ The P-Preferred or P-Asserted are used according the configuration for the "Find Address". ▶ The FROM is ignored.	Best Practice: Use "Using asserted number" if P-Asserted is available.

Trong lựa chọn không khớp [Từ chối cuộc gọi | Tiếp tục xác thực] Mặc định: Từ chối cuộc gọi

Xác định những gì cần phải làm khi không thể xác định caller-ID hợp lệ bởi anSwitch V6. Giá trị: Từ chối cuộc gọi:

Cuộc gọi sẽ bị từ chối (nguyên nhân SIP 401).

Tiếp tục xác thực:

anSwitch V6 yêu cầu thông tin xác thực SIP và sẽ định tuyến cuộc gọi nếu thành công.

16 Quản lý giá trị cấu hình mặc định của tài khoản khách hàng

16.1 Tổng quan về các giá trị cấu hình mặc định

Đối với việc cấu hình tài khoản khách hàng qua Trung tâm Cấu hình, có thể định nghĩa các giá trị mặc định cho các loại đơn vị tổ chức hệ thống và người thuê. Khi các giá trị cấu hình mặc định được cấu hình, ví dụ: cho một người thuê nhất định, thì chúng sẽ được áp dụng khi một tài khoản khách hàng mới được tạo cho đơn vị tổ chức.

Ví dụ: Các giá trị cấu hình mặc định cho Người thuê "Nhà cung cấp A"

16.2 Cấu hình các tham số cấu hình mặc định

Quản lý các giá trị cấu hình mặc định với tư cách là Quản trị viên/Người vận hành:

- > Menu: Hệ thống
- > Phụ menu: Giá trị mặc định

Tên tham số	Loại dữ liệu	Giá trị cho phép	Mô tả
Lựa chọn Người thuê [trống Danh sách các Người thuê đã cấu hình]		Mặc định: trống	Xác định đơn vị tổ chức mà các giá trị mặc định liên kết với. Giá trị: trống: Các giá trị mặc định đã định nghĩa được áp dụng cho đơn vị tổ chức "Hệ thống".
Cấu hình các tham số mặc định có sẵn giống như mô tả của chúng:			Người thuê: Các giá trị mặc định đã định nghĩa được áp dụng cho đơn vị tổ chức "Người thuê".

17 Tính năng Tài khoản và Địa chỉ đã lỗi thời

Các tính năng Tài khoản và Địa chỉ sau đây và các menu cấu hình của chúng trong ConfigCenter đã lỗi thời.

Lưu ý: Cấu hình của chúng vẫn có thể thực hiện, nhưng chức năng của chúng không còn được phát triển thêm và các lỗi không được sửa chữa.

Tính năng vPBX đã lỗi thời và tất cả các cấu hình cụ thể của nó.

Menu cấu hình Địa chỉ: Địa chỉ > Hộp thoại: Địa chỉ: ... >
Tab: tổng đài ảo

Menu Wizard PBX: Hệ thống > Menu con: Wizard PBX
Phân phối cuộc gọi Menu: Tài khoản > Hộp thoại: Tài
khoản: ... > Menu con: Chuyển tiếp cuộc gọi

Cấu hình kết nối Veeting UCC Menu: Hệ thống
> Menu con: Cài đặt Hệ thống

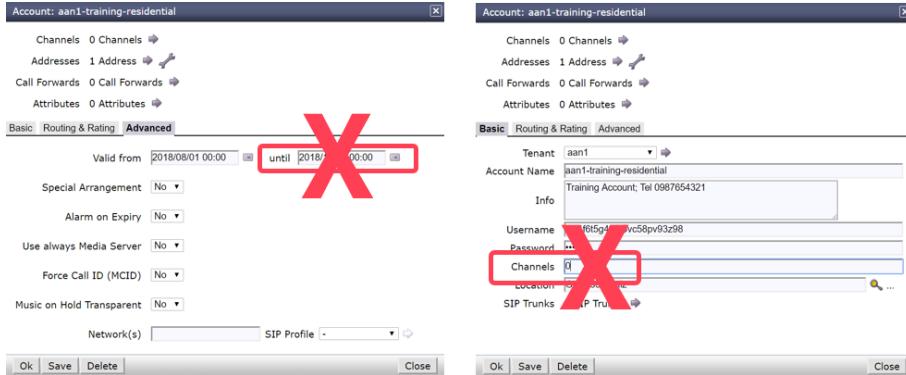
Cấu hình kết nối ứng dụng WebRTC Menu:
Hệ thống > Menu con: Tài khoản RTC

18 Thực hành tốt nhất

18.1 Giới hạn tạm thời một Tài khoản

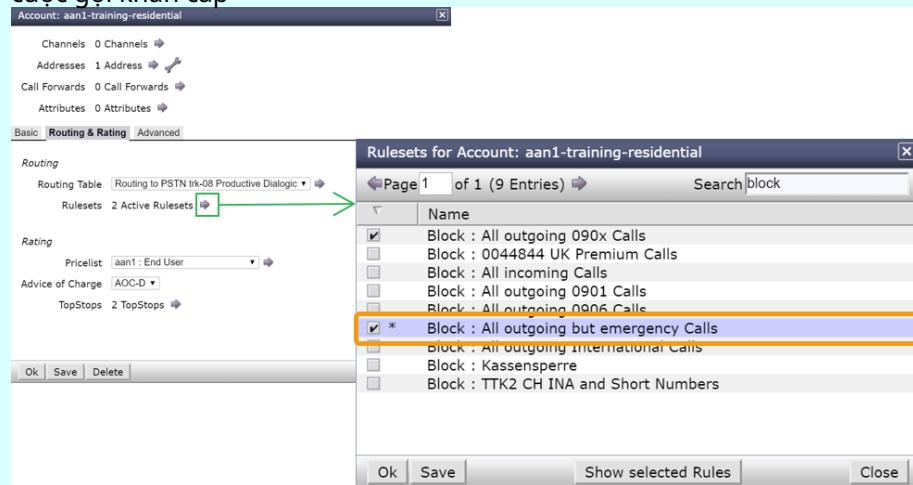
Có thể xảy ra những tình huống mà việc sử dụng một tài khoản phải bị hạn chế tạm thời, ví dụ như trong trường hợp khách hàng không thanh toán. Nhưng do các nghĩa vụ pháp lý có thể có, người dùng vẫn phải có khả năng thực hiện các cuộc gọi khẩn cấp.

Trong tình huống như vậy, không nên vô hiệu hóa một tài khoản bằng cách sử dụng "Có hiệu lực đến" hoặc đặt các kênh của nó thành 0:



Thực hành tốt nhất

Giới hạn tạm thời một "Tài khoản" cho các cuộc gọi đi nhưng không cho các cuộc gọi đến số khẩn cấp: Kích hoạt bộ quy tắc chặn "Chặn: Tất cả cuộc gọi đi nhưng cuộc gọi khẩn cấp"



18.2 Tắt một Tài khoản

18.2.1 Các kịch bản tắt khác nhau

Các kịch bản "tắt" khác nhau cho một Tài khoản là có thể, khi ví dụ khách hàng chấm dứt hợp đồng dịch vụ điện thoại.

Ví dụ:

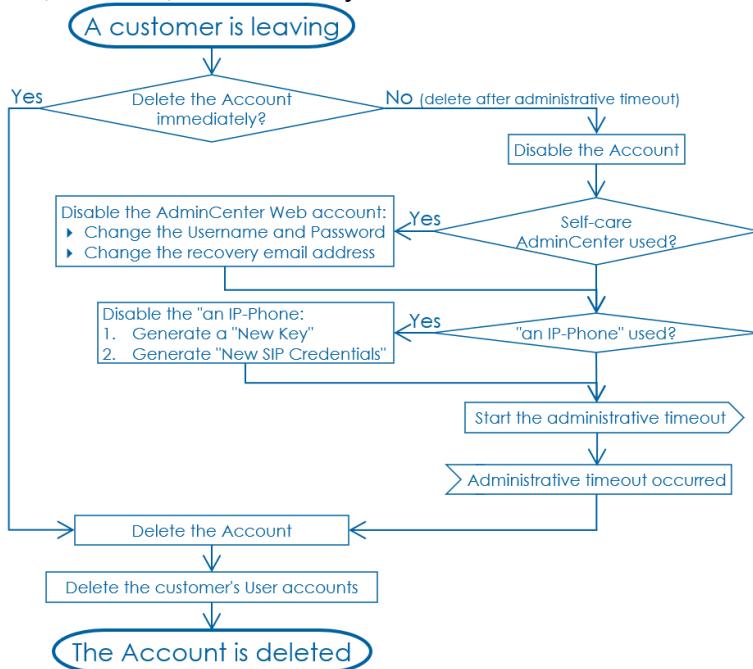
Xóa một Tài khoản ngay lập tức. Tất cả các dịch vụ và tài nguyên ngay lập tức không khả dụng. Tất cả các cấu hình của Tài khoản và dữ liệu người dùng như tin nhắn Hộp thư thoại sẽ bị xóa không thể khôi phục. Dữ liệu CDR không bị xóa.

Xóa một Tài khoản sau khi hết thời gian chờ hành chính: Các dịch vụ và tài nguyên sẽ bị vô hiệu hóa trong bước đầu tiên trong một khoảng thời gian nhất định. Sau thời gian chờ hành chính, ví dụ 6 tháng, Tài khoản sẽ bị xóa. Kịch bản này có thể phù hợp hoặc cần thiết do:

Chuyển số đến nhà cung cấp điện thoại mới.

Chặn các số điện thoại trong một khoảng thời gian nhất định trước khi chúng được sử dụng lại.
Bạn mong đợi rằng khách hàng sẽ quay lại sớm.

Sơ đồ luồng ví dụ cho các kịch bản "Tắt máy"

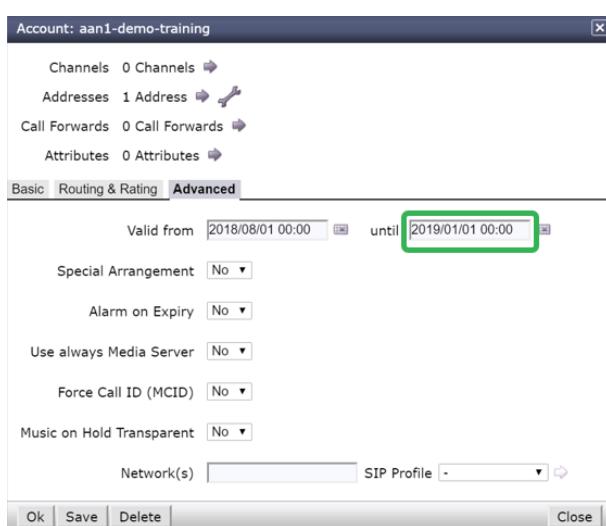


Lưu ý Quy trình tắt máy mong muốn phải được xác định bởi nhà cung cấp dịch vụ điện thoại.

18.2.2 Vô hiệu hóa Tài khoản

Là Nhà điều hành, vô hiệu hóa một Tài khoản bằng cách cấu hình ngày/giờ "Có hiệu lực đến":

- Không có cuộc gọi đến và đi từ tài khoản này có thể thực hiện từ ngày/giờ này trở đi.
- Không thể truy cập AdminCenter từ ngày/giờ này trở đi.

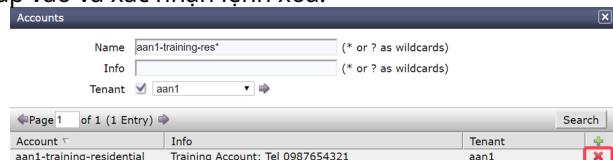


Lưu ý Bằng cách vô hiệu hóa một Tài khoản bằng "Có hiệu lực đến", Nhà điều hành có thể dễ dàng kích hoạt lại Tài khoản khi, ví dụ, một quy trình chuyển số thất bại hoặc một khách hàng muốn quay lại.

18.2.3 Xóa Tài Khoản

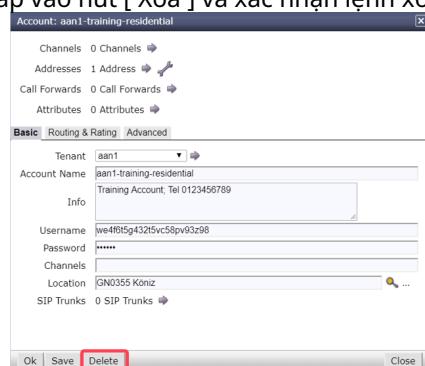
Là Người Vận Hành, vô hiệu hóa một Tài Khoản:

1. Tìm kiếm Tài Khoản trong ConfigCenter.
2. Nhấp vào và xác nhận lệnh xóa.



hoặc

3. Mở hộp thoại Tài Khoản.
4. Nhấp vào nút [Xóa] và xác nhận lệnh xóa.



Lưu ý: Bằng cách xóa Tài Khoản, tất cả các số điện thoại liên quan, tin nhắn trong Hộp Thư Giọng Nói, v.v. cũng sẽ bị xóa!

19 Điều khoản sử dụng

Quyền sở hữu trí tuệ

Tất cả thông tin bao gồm nhưng không giới hạn ở tài liệu, văn bản, đồ họa và phần mềm có sẵn qua hướng dẫn, đều được bảo vệ bởi bản quyền, nhãn hiệu và/hoặc các luật sở hữu trí tuệ khác, và bất kỳ việc sử dụng thông tin nào không được phép có thể vi phạm các luật đó và Thỏa thuận này. Trừ khi có quy định rõ ràng ở đây hoặc theo một thỏa thuận cấp phép riêng, Aarenet không cấp bất kỳ quyền sử dụng thông tin nào, dù là rõ ràng hay ngụ ý. Ngoài ra, bạn đồng ý không sử dụng bất kỳ phương pháp thu thập dữ liệu nào như khai thác dữ liệu, robot, hoặc các phương pháp tương tự liên quan đến trang web.

Liên kết đến các trang web khác

Hướng dẫn có thể chứa các liên kết đến các trang web của bên thứ ba. Aarenet không kiểm soát các trang web đó, cũng như chúng tôi không chấp nhận bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến nội dung, độ chính xác hoặc tính đầy đủ của các trang web đó. Các liên kết bên thứ ba này chỉ được cung cấp như thông tin.

Thông tin về nhãn hiệu

Nếu đã nhận được sự đồng ý và phê duyệt bằng văn bản trước đó từ Aarenet, bạn có thể tham khảo các tên, dấu hiệu, thương hiệu, logo, thiết kế và các chỉ định khác của Aarenet với điều kiện rằng việc tham khảo đó là trung thực và không gây hiểu lầm và tuân thủ các quy tắc và hướng dẫn thiết kế của Aarenet. Bất kỳ thông tin nào như vậy không được thay đổi, thao tác hoặc sử dụng theo cách không nhất quán với quyền sở hữu của Aarenet đối với thông tin đó. Tất cả việc sử dụng thông tin như vậy chỉ được sử dụng vì lợi ích duy nhất của Aarenet hoặc để quảng bá các sản phẩm và dịch vụ của Aarenet.

Quyền sử dụng hạn chế, Bảo đảm và Tuyên bố miễn trừ

Trừ khi có thỏa thuận rõ ràng bằng văn bản từ Aarenet, việc xem, in hoặc tải xuống bất kỳ tài liệu nào từ trang web chỉ cấp cho bạn một giấy phép hạn chế, không độc quyền để sử dụng chỉ cho bạn cho các mục đích cá nhân, nội bộ, không thương mại và không cho việc tái xuất bản, phân phối, chuyển nhượng, cấp phép lại, bán, chuẩn bị các tác phẩm phái sinh hoặc sử dụng khác. Không phần nào của bất kỳ tài liệu nào có thể được sao chép dưới bất kỳ hình thức nào hoặc được đưa vào bất kỳ hệ thống truy xuất thông tin nào, điện tử hoặc cơ khí, ngoài việc sử dụng cá nhân, nội bộ, không thương mại của bạn (nhưng không phải để bán lại hoặc phân phối lại) trừ khi có thỏa thuận rõ ràng bằng văn bản từ Aarenet.

Trang cuối

Ngày ID tài liệu Mô tả Thay đổi
28.5.2024 manual_as6_2_operation_e08 Tài liệu được xuất bản sơ bộ